PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 28/2013/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2013 ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam; Danh mục vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam

DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

Phụ lục 2
DANH MỤC VẮC XIN, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HÓA CHẤT DÙNG TRONG THÚ Y ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2013/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Tiếp theo Công báo số 385 + 386)

C. DANH MỤC VẮC XIN, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HÓA CHẤT DÙNG TRONG THÚ Y NHẬP KHẨU

LIÊN BANG NGA (RUSSIA)

1. Federal Governmental Institution "Federal Centre for Animal Health" (FGI "ARRIAH")

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Foot and Mouth Disease vaccine (Type O1 Manisa, A22)	Kháng nguyên FMD chủng O1 Manisa, A22	Chai, bình	20; 50; 100; 200ml, 20, 50 lít	Phòng bệnh LMLM trên trâu, bò, heo	FGI-1

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
2	Foot and Mouth Disease vaccine (Type O1 Manisa, Asia 1 shamir)	Kháng nguyên FMD chủng O1 Manisa, Asia 1 shamir	Chai, bình	20; 50; 100; 200ml, 20, 50 lít	Phòng bệnh LMLM trên trâu, bò, heo	FGI-2
3	Foot and Mouth Disease vaccine (Type O1 Manisa, A22, Asia 1 shamir)	Kháng nguyên FMD chủng O1 Manisa, A22, Asia 1 shamir	Chai, bình	20; 50; 100; 200ml, 20, 50 lít	Phòng bệnh LMLM trên trâu, bò, heo	FGI-3
4	Foot and Mouth Disease vaccine (Type O1 Manisa)	Kháng nguyên FMD chủng O1 Manisa	Chai, bình	20; 50; 100; 200ml, 20, 50 lít l	Phòng bệnh LMLM trên trâu, bò, heo	FGI-4

2. Công ty khoa học - sản xuất "Trung tâm nghiên cứu" Koltsovo, Novosibisk

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Vetom 1.1	Bacillus subtilis	Gói, hộp	1; 2; 5; 10; 50; 500; 1000g	Điều trị các bệnh đường tiêu hóa cho gà, lợn	VETO-1
2	Vetom 3	Bacillus subtilis	Gói, hộp	1; 2; 5; 10; 50; 500; 1000g	Điều trị các bệnh đường tiêu hóa cho gà, lợn	VETO-2

MEXICO

1. Công ty Laboratorio Avi-Mex, S.A.De CV

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	K- New H_5 (Killed Recombinant vaccine against Newcastle Disease and Avian Influenza subtype H_5)	Virus Newcastle, chủng Lasota, vô hoạt, virus cúm gia cầm H_5 subtype, vô hoạt	Chai	100; 250; 500ml	Phòng bệnh Newcastle và cúm gia cầm trên gà, vịt	LAM-1

2. Công ty Boehringer Ingelheim Vetmedica, S.A. de C.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Volvac-IBD MLV	Virus Gumboro	Chai	1000; 5000; 10000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	BIV-4
2	Volvac ND Lasota MLV	Virus Newcastle chủng Lasota	Chai	1000; 2000; 10000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	BIV-5
3	Volvac AI KV	Virus cúm gia cầm H_5N_2 subtype, vô hoạt	Chai	500ml (1000 liều)	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà	BIV-6

BRAZIL

1. Công ty Ceva Saude Animal LTDA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Cevac®MG F	Mycoplasma Gallisepticum	Lọ	50; 100; 150; 200; 250; 500; 1.000 liều	Phòng bệnh hô hấp mãn tính (CRD) trên gà	CNN-1

KOREA

1. Công ty Choongang Biotech

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	CYC-100	Saccharomyces cerevisiae	Gói, bao	100g; 1; 25kg	Kích thích tiêu hóa, phòng tiêu chảy ở lợn con, gà con	CAC-6
2	Super CYC	Men saccharomyces cerevisiae	Gói, bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Kích thích tiêu hóa, phòng tiêu chảy ở lợn con, gà con	CAC-15
3	Super Zin-Methi	Zine, Methionine, live yeast culture	Gói, bao	10; 20; 30; 100g; 1kg 5; 10; 20kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu kẽm	CAC-20

2. Công ty Komipharm International

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Thể tích/ khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Tissue-Culture Rabies Vac	Vaccin sống đông khô	Lọ	1; 2; 5; 10 liều	Phòng bệnh dại	KMB-4
2	IBD-VAC	Bursal disease virus	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	KMB-5
3	HC Vac (Hog cholera vaccin)	Hog Cholera	Chai	2; 5; 10; 20; 50 liều	Vaccin dịch tả heo	KMB-18
4	Rabies vaccine	Virus dại	Lọ	1; 2; 3; 5; 10; 20 liều	Phòng bệnh dại	KMB-19
5	Komi Oxytocin Inj	Oxytocin	Lọ	10; 50ml	Tăng co bóp tử cung, sót nhau, kích thích tiết sữa	KMB-20
6	Pro-vac Circomaster Vac	Porcine Circo Virus type 2 protein antigen	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng bệnh do Circovirus type 2 gây ra trên lợn	KMB-27
7	Res-Vac	Mycoplasma hyopneumonia, Bordetella brochiseptica, Haemophilus parasuis type 4, 5, Pasteurella multocida type A; D; Actinobacillus pleuropneumonia serotype 2, 5	Lọ	5 ; 10; 20; 25; 30; 50; 100; 200; 250; 500ml	Phòng bệnh viêm đường hô hấp, viêm đa thanh mạc, viêm khớp, tụ huyết trùng, viêm màng phổi trên lợn	KMB-28

3. Công ty Green Gross Veterinary Products

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Porcine parvovirus gene vaccine	Porcine parvovirus VP2 protein	Lọ	5 liều	Phòng bệnh do Parvovirus gây ra	GGVK-01

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
2	Swine E.coli vaccine	K88 ab, K88 ac, K99, 987P, K88 ab pili, K88 ac pili	Lọ	5 liều	Phòng bệnh do E.coli gây ra	GGVK-02
3	IB1 Live/IB vaccine	Infectious bronchitis virus (H-20 strain) Newcastle disease virus (B_1 strain)	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm	GGVK-03
4	PED Oral Vaccine	Virus gây bệnh tiêu chảy truyền nhiễm (PEDV)	Chai	5; 10; 25; 50 liều	Phòng bệnh tiêu chảy truyền nhiễm trên heo con	GGVK-6
5	Hi-cop	Triple salt, Malic acid, Citric acid, Sulphamic acid	Gói	1kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	GGVK-13
6	Cidekill	Glutaraldehyde, Dimethylcocobenzyl amonium chloride	Chai	1 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	GGVK-22

4. Công ty Samyang Anipharm

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Lactolase p	Lactic bacterium, Amilase, Protease, Cellulase	Gói, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Trị tiêu chảy do E.coli ở heo	SPC-7
2	Esrone Inj	Estradiol benzoate	Chai	10; 20; 100; 200ml	Trị không rụng trứng, không động dục	SPC-8
3	Cymex e.c	High cis-Cypermethrin, Dursban-R	Chai	100; 200ml; 1l	Diệt côn trùng	SPC-9
4	Hymex w.s.p	High cis-Cypermethrin, Dursban-R	Gói, bao	6; 10; 15; 30; 60g; 10kg	Diệt côn trùng	SPC-10
5	Fly Zero gra	Imidacloprid	Gói, bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 10kg	Diệt côn trùng	SPC-11

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
6	Ovarone Inj	Progesteron	Chai	10; 20; 100; 200ml	Phòng sảy thai, chữa vô sinh	SPC-12
7	SY-C.M.D Inj	Calcium borogluconate, Magnesium, Dextrose	Chai	100; 500ml; 1 lít	Trị bệnh sốt sữa, thiếu calcium ở gia súc, gia cầm	SPC-13
8	BIO 3-S w.s.p	Streptococcus faecalis, Bacilus mesentericus, Clostridium butyricum	Gói, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Phòng ỉa chảy, tăng tiêu hóa, hấp thu, tăng cường miễn dịch trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm, chó, mèo	SPC-37
9	Antirus sol	Sodium Hypochlorite	Chai, can	500ml; 1; 2; 4; 10; 18l	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	SPC-40
10	Free zone Sol	Didecyldimethyl Ammonium chloride	Chai, can	1; 2; 5; 10; 18 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, vắt sữa, khử trùng nước	SPC-45

5. Công ty Woosung

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Farm Safe	Didecyl Dimethyl ammonium chloride	Chai, bình	1; 5; 10; 18; 20l	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi, lò ấp trứng.	WOS-1

6. Công ty Dong Bang

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Dinorin	Cloprostenol sodium	Ống	5; 10; 30; 50ml	Kiểm soát thời gian động dục, rụng trứng và chu kỳ động dục trên trâu, bò. Kích thích đẻ trên heo	DOB-1

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng	Số đăng ký
2	Gonadon	Gonadorelin	Lọ	5; 10; 20; 30; 50ml	Trị u nang buồng trứng, chậm động đực, điều chỉnh thời gian rụng trứng, cải thiện tỷ lệ thụ thai, dùng ở giai đoạn trước khi sinh để khởi đầu chu kỳ hoạt động bình thường của buồng trứng trên trâu, bò	DOB-5
3	Aniguard	Sodium dichloroisocyanuraet	Bình	1kg	Sát trùng cơ thể động vật, dụng cụ chăn nuôi	DOB-14

7. Công ty RNL Life Science

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Snucop	Acid Citric, Acid malic, Natridodecyl sunphate, Kẽm sunphate, Natri hecxa metaphotphate	Chai	500ml	Tiệt trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, nước uống	RNLK-01

8. Công ty Choongang Vaccine Laboratory

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Poulshot Lasota	Virut Newcastle sống, (chủng Lasota, B_1)	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle của gà	CADL-1
2	Poulshot Lasota + IB	Virut Newcastle sống (chủng Lasota, type B_1); Virut viêm phế quản truyền nhiễm sống (Type Mass, chủng H-120)	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và bệnh viêm phế quản truyền nhiễm của gà	CADL-2
3	Poulshot Gumboro	Virut Gumboro sống (chủng CAG)	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro (viêm túi Bursa) của gà	CADL-3

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng	Số đăng ký
4	Poulshot B_1 + IB	Virut Newcastle (chủng B_1, Type B_1); Virut viêm phế quản truyền nhiễm của gà (Type Mass, chủng H-120)	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm của gà	CADL-4
5	Poulshot IB	Virut viêm phế quản truyền nhiễm, sống (Type Mass, chủng H-120)	Lọ	1000 liều	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm của gà	CADL-5
6	Poulshot laryngo	Virut bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm của gà sống (chủng IVR-12)	Lọ	1000 liều	Phòng viêm thanh khí quản truyền nhiễm của gà	CADL-6
7	HC-VAC	Virut dịch tả lợn nhược độc (chủng LOM)	Lọ	10; 20 liều	Phòng dịch tả lợn	CADL-7
8	PPV-VAC	Virut Parvo của lợn (chủng PVK 1-3) vô hoạt	Lọ	5; 10; 15 liều	Phòng bệnh do Parvovirus lợn	CADL-8
9	SuiShot^R Aujeszky	Inactivated Aujeszky's Disease virus (NYJ-G strain OMP antigen)	Lọ	10 liều	Phòng bệnh Aujeszky trên lợn	CADL-9
10	PoulShort ^{R} NDO	Virus Newcastle vô hoạt chủng Lasota	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	CADL-10
11	PoulShort ^{R} Coryza	Haemophilus paragallinarum serotype A, Haemophilus paragallinarum serotype C	Chai	1000 liều	Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm trên gà	CADL-11
12	PoulShort ^{R} BNE	Vius IB, EDS, Newcastle	Chai	1000 liều	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm, Newcastle, hội chứng giảm đẻ	CADL-12

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng	Số đăng ký
13	SuiShot Circo One	Virus Circo type 2, vô hoạt	Chai	10; 20; 30; 50; 100ml	Phòng bệnh do Circovirus type 2 (PCV2) trên heo con	CADL-13
14	Suishot Parvoguard	Protein VP 2 vi rút Parvo lợn	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Phòng bệnh do Parvo vi rút cho lợn	CADL-14
15	Suishot® APM-7	Pasteurella multocida type A; B; Actinobacillus pleuropneumonia serotype 2, 7; Độc tố Actinobacillus pleuropneumonia serotype 2, 7	Lọ	10; 20; 30; 50; 100ml	Phòng bệnh tụ huyết trùng và viêm màng phổi trên lợn	CADL-15
16	PoulShot® Ing-Plus	Inactivated IBV (IBV M41; IBV KM91); inactivated (NDV Lasota); inactivated IBDV (IBDV CAG)	Lọ	10; 20; 30; 50; 100; 500ml	Phòng bệnh viêm khí quản truyền nhiễm, Newcastle và Gumboro ở gà	CADL-16
17	Suishot® Circo Delta	Mycoplasma hyopneumoniae, Haemophillus parasuis serotype 4, Haemophillus parasuis serotype 5, Circovirus type 2	Chai	10ml (5 liều); 20ml (10 liều); 30ml (15 liều); 50ml (25 liều); 100ml (50 liều)	Phòng bệnh do Circovirus type 2, viêm phổi kính, viêm phổi địa phương trên heo	CADL-17

9. Công ty Han Poong Industry

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Greencide	Sodium dichlorosocyanur, Adipic acid, Sodium bicarbonate, Sodium carbonate	Hộp	20; 50; 100 viên	Thuốc sát trùng chuồng trại, dụng cụ trong chăn nuôi	HPIK-1

10. Công ty Daesung Microbiological LAB

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Bromo- sept 10% sol	Didecyl dimethyl ammonium bromide	Chai, can	250; 500ml 1; 10l	Sát khuẩn mạnh đối với các loại nấm, virus, vi khuẩn, tảo, bào tử, và Mycoplasma	DAS -1
2	Avilac for Drinking Water	Lactobacillus reuteri	Lọ	10; 20; 50ml	Phòng tiêu chảy trên heo con	DAS-21
3	Circo Pig Vac	Virus Circo type 2, vô hoạt	Chai	10ml (10 liều); 30ml (30 liều); 50ml (50 liều); 100ml (100 liều)	Phòng bệnh do Circovirus type 2 (PCV2) trên heo	DAS-22
4	Hog Cholera	Virus dịch tả lợn	Chai	20 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn	DAS-23
5	Gumboro vaccine	Virus Gumboro	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	DAS-26
6	ND Lasota vaccine	Virus Lasota	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	DAS-27
7	ND-IB vaccine	Virus IB	Lọ	1000 liều	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	DAS-28
8	PED PigVac	PED virus SM 98 (61P) strain culture fluid	Chai	5; 10; 20; 50ml	Phòng bệnh tiêu chảy truyền nhiễm trên heo	DAS-29

11. Công ty KBNP Inc

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Suigen Donoban-10	B.bronchiseptica, P.multocida (type A, D), A.pleuropneumonia (serotype 2, 5), M. hyopneumoniae, S.suis (type 2), H.para suis (type 1, 4 và 5)	Lọ	20ml; 50ml	Phòng viêm teo mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng thể viêm phổi, viêm màng phổi, viêm phổi địa phương, bệnh do streptococcus, bệnh viêm đa khớp truyền nhiễm trên heo	KPN-1

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
2	Lifegard-T	Sodium dichloroisocyanurate	Viên	13g	Sát trùng chuồng trại, phương tiện, dụng cụ chăn nuôi, cơ thể vật nuôi và nước uống	KPN-4
3	Himmvac Donoban-GMS	M. hyopneumoniae, S.suis (type 2), H.para suis (type 1, 4 và 5)	Lọ	20; 50ml	Phòng bệnh viêm phổi địa phương, bệnh do streptococcus, bệnh viêm đa khớp truyền nhiễm trên heo	KPN-5

12. Công ty Shinil Biogen

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	SI Chlor-T	Sodium Dichloroisocyanurate	Viên, túi	5g; 250; 500g; 1; 5; 10; 50kg	Khử trùng cơ thể vật nuôi, chuồng trại, dụng cụ, khử trùng nước uống	SIL-28

13. Công ty CTCBIO

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Farm Care-3	Potassium monopersulfate, Malic acid	Bao	100; 500g; 1; 5; 20kg	Sát trùng chuồng trại, trang thiết bị, dụng cụ chăn nuôi, xe chuyên chở	CTC-15

14. Công ty Samu Median

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Vibazone	Triple salt (Potassium peroxymonosulfate), Malic acid, Sodium chloride, Sulfamic acid, Sodium hexametaphosphate, Sodium dodecylbenzene sulfonate	Gói, bao	1kg	Thuốc khử trùng chuồng trại, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi	SAMU-19

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
2	Bio-berry Liquid	Citric acid, Lactic acid, Phosphoric acid, Betaine Hydrochloride, Yeast Extract, Propylene Glycol	Chai	500ml; 1 lít	Ngăn chặn sự phát triển của vi khuẩn có hại trong đường tiêu hóa và tăng khả năng hấp thụ thức ăn	SAMU-20

15. Công ty Han Dong

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Progen INJ	Progesterone	Chai	10; 20; 30; 50; 100ml	Kích thích động dục, thích đẻ, điều trị viêm tử cung	HDK-13

CZECH REPUBLIC

1. Công ty Bochemie Co., Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Chirox	Potassium hydrogen peroxosulphate; Sodium carbonate anhydrous; C12-C15-oxo-alkohol-EO-PO-adduct	Túi, hộp, xô	50, 100; 500g; 1; 3; 5; 15; 25; 50kg	Thuốc sát trùng, tiêu độc dùng trong chăn nuôi, thú y	BOCHE-1
2	Chloramin T	Chloramin T	Túi, xô, thùng	1; 6; 25kg	Thuốc sát trùng, tiêu độc dùng trong thú y	BOCHE-2
3	Chloramin BS	N-Chlorbenzensulfonamid Sodium (trihydrate)	Túi, bao, thùng	50; 100; 200; 500g; 1; 3; 5; 15; 25; 35; 50kg	Khử trùng, làm sạch bề mặt, thiết bị, dụng cụ	BOCHE-3
4	Apol	Glycollic acid	Chai, can, thùng	1; 5; 15; 50; 220; 1000kg	Khử trùng núm vú bò sữa, núm vú gia súc	BOCHE-4

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
5	Apol Activator	Sodium chlorite	Chai, can, thùng	500g; 1; 5; 15; 50; 220; 1000kg	Khử trùng núm vú bò sữa, núm vú gia súc	BOCHE-5
6	Apol First	Didecyl demethyl ammonium chloride. Alkylbenzyl dimethyl ammonium chloride. N-(3-aminopropyl)-N-đoecylpropane-1, 3-diamine	Chai, can, thùng	1; 5; 15; 50; 220; 1000kg	Khử trùng núm vú bò sữa, núm vú gia súc	BOCHE-6
7	Comfort Fix	Didecyl dimethyl ammonium chloride; Alkylbenzyl dimethyl ammonium chloride; Hydrogen peroxide; Polyhexamethylenbiguanide hydrochloride	Chai, can, thùng	1; 5; 15; 50; 220; 1000kg	Khử trùng, điều trị viêm, nhiễm trùng da, thối móng gia súc	BOCHE-7

2. Công ty Bioveta, A.S

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Polypleurosin (inj.ad us.vet.)	Pasteurella multocida (type A; D); Actinobacillus pleuropneumoniae (type 2; 9); Bordetella bronchiseptica	Chai	5, 10, 20, 25, 50, 100, 200ml	Vaccin phòng hội chứng ho thở trên lợn	BVTC-1
2	Rokovac (Inj.ad us.vet.)	Rotavirus suis; -Escherichia coli (O 101 : K99; O 147: K88; O 149 : K88; K85 : 987P)	Chai	5, 10, 20, 25, 50, 100, 200ml	Vaccin phòng hội chứng lợn con phân trắng	BVTC-2
3	Parvoerysin (inj.ad us.vet.)	Parvovirus enteritidis Erysipelothrix rhusiopathiae	Chai	5, 10, 20, 25, 50, 100, 200ml	Phòng bệnh Parvo và bệnh đóng dấu lợn	BVTC-3

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
4	Parvosin - OL (inj.ad us.vet.)	Parvovirus suis inactivatum	Chai	5, 10, 20, 25, 50, 100, 200ml	Phòng bệnh Parvo virus lợn	BVTC-4
5	Biocan Puppy inj	Kháng nguyên Virus Febris contagiosae canis và Parvovirus enteritidis canis inact	Chai	1; 5; 10; 20; 25; 50; 100ml (1ml/1 liều)	Phòng bệnh sài sốt và bệnh Parvovirus cho chó	BVTC-8
6	Biocan DHPPi	Kháng nguyên Virus Febris, Infectious canine laryngotracheis, parvovirus, parainfluenza virus	Chai	1; 5; 10; 20; 25; 50; 100ml (1ml/1 liều)	Phòng bệnh sài sốt, bệnh Parvovirus, viêm phổi do Adenovirus và bệnh cúm cho chó	BVTC-9

3. Công ty Biopharm

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Livacox®T	Eimeria acervulina, Eimeria maxima, Eimeria tenella	Lọ	10ml (1000 liều), 50ml (5000 liều)	Phòng bệnh cầu trùng trên gà	BPS-1
2	Livacox®Q	Eimeria acervulina, Eimeria maxima, Eimeria tenella, Eimeria necatrix	Lọ	10ml (1000 liều), 50ml (5000 liều)	Phòng bệnh cầu trùng trên gà	BPS-2

INDONESIA

1. Công ty Dwijaya Perkasa Abadi

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Zeolite Powder	SiO_2, Al_2O, CaO, MgO, Na_2O, K_2O, Fe_2O_3	Bao	20, 25, 50kg	Dùng xử lý nước	DPAI-1
2	Zeolite Pallet Round	SiO_2, Al_2O, CaO, MgO, Na_2O, K_2O, Fe_2O_3	Bao	20, 25, 50kg	Dùng xử lý nước	DPAI-2

2. Công ty P.T. Surya Hydup Satwa

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Bivalent Coryza Vaccine	Kháng nguyên Coryza	Lọ	100; 200; 250; 500 liều 500; 1000 liều	Phòng trị bệnh Coryza ở gia cầm	SHS-01
2	All-cide	Glutaradehyde, Dimethyl coco benzyl; Ammonium chloride	Can	1; 5; 20 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại, dụng cụ phương tiện, máy ấp trứng	SHS-02

3. Công ty P.T. Medion

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Medivac ND Lasota	ND chủng virus La Sota	Lọ	50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 3000, 4000 liều	Phòng bệnh Newcastle	MDI-01
2	Medivac Gumboro B	IBD chủng virus D22	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	MDI-02
3	Medivac Coryza B	Haemophylus paragallinarum W chủng strain và Modesto	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Coryza	MDI-03
4	Medivac Coryza T	Haemophylus paragallinarum W, chủng Spross và Modesto	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Coryza	MDI-04
5	Medivac ILT	Vaccin ILT chủng virus A 96	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm	MDI-05
6	Medivac Pox	Fowl Pox virus M-92 strain	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh đậu gà	MDI-06
7	Medivac ND Emulsion	Newcastle virus, chủng Lasota	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	MDI-07

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
8	Medivac ND Hitchner B_1	Vaccin Newcastle chủng Hitchner B_1 strain	Lọ	50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 3000, 4000 liều	Phòng bệnh Newcastle	MDI-08
9	Medivac ND clone 45	Vaccin Newcastle chủng virus Clone 45	Lọ	100, 200, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle	MDI-09
10	Medivac ND-IB	Vaccin Newcastle chủng virus Clone 45 và IB virus H-120 Massachusetts	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và bệnh viêm phế quản truyền nhiễm	MDI-10
11	Medivac Gumboro A	Vaccin IBD chủng virus Cheville (1/68)	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	MDI-11
12	Medivac ND-EDS Emulsion	Vaccin Newcastle chủng La Sota, Adenovirus 127 Mc Ferran	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và hội chứng giảm đẻ	MDI-12
13	Medivac IB H-120	Vaccin IB chủng virus H-120 Massachusetts	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm	MDI-13
14	Medivac IB H-52	Vaccin IB chủng virus H-52 Massachusetts	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm	MDI-14
15	Formades	Formalin, Glutaraldehyde, Benzalkonium chloride	Chai, can	100ml, 1, 5, 20, 60 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại	MDI-42
16	Antisep	Iodine, Potassium iodide	Chai, thùng	60, 120ml, 1, 5, 20, 60 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại	MDI-43
17	Medivac Gumboro Emulsion	Gumboro virus	Chai, lọ	200; 500; 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	MDI-47
18	Medivac ND-EDS-IB Emulsion	Newcastle virus lasota strain, Infectious bronchitis virus mass 41 strain, Avian adeno virus 127 Mc Ferran	Chai, lọ	200; 500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, hội chứng giảm đẻ và viêm phế quản truyền nhiễm gia cầm	MDI-48

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
19	Medivac ND-IB-IBD Emulsion	Newcastle virus, Infectious bronchitis virus, Infectious Bursal Disease virus	Chai, lọ	200; 500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm và bệnh Gumboro ở gia cầm	MDI-49
20	Medisep	Cetyl pyridinium chloride, Cetyl trimethyl chloride, Benzakonium chloride	Chai, thùng	100ml; 1; 5; 20; 60 lít	Thuốc sát trùng dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi	MDI-51
21	Medivac ND-IB Emulsion	Inactivated virus Lasota strain, Inactivated infectious bronchitis virus Massachusetts 41 strain	Chai	250; 500ml	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	MDI-55
22	Medivac AI	Virus cúm, type H5N1	Chai	250; 500ml	Phòng bệnh cúm trên gà do virus cúm A/H5N1	MDI-59
23	Neo Antisep new formula	Povidione Iodine	Chai, can, thùng	20; 60; 120ml; 1; 5; 20 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, lò ấp	MDI-61

4. Công ty PT Buana Inti Sentosa (Bis Chem)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Zeolite Granular	SiO_3, Al_2O_3, CaO, MgO, Na_2O, K_2O, Fe_2O_3, TiO_2	Bao	10; 20; 25; 50kg	Dùng xử lý nước	BISI-01
2	Zeo One	SiO_3, Al_2O_3, CaO, MgO, Na_2O, K_2O, Fe_2O_3, TiO_2	Bao	20; 25; 50kg	Xử lý, cải tạo, nước, môi trường chăn nuôi, bổ sung chất khoáng	BISI-02
3	Zeotech	SiO_3, Al_2O_3, CaO, MgO, Na_2O, K_2O, Fe_2O_3, TiO_2	Bao	20; 25; 50kg	Xử lý, cải tạo, nước, môi trường chăn nuôi, bổ sung chất khoáng	BISI-03

5. Công ty Anteromas

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Natural Green Zeolite	SiO_3, AlO_3, CaO, MgO, Na_2O, K_2O, Fe_2O_3	Bao	10; 20; 25; 50kg	Dùng xử lý nước	ATRMI-01

6. Công ty PD. Agribisnis Dan Pertambangan

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Zeolite Granular	SiO_3, Al_2O_3, MgO, Na_2O, K_2O, Fe_2O_3	Bao	20; 25kg	Dùng xử lý nước	PDPI-01

7. Công ty Cheil Samsung

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	L-Lysine Monohydrolodide	L-Lysine Monohydrolodide	Bao	25kg	Bổ sung Lysine	CSJ-01

8. Công ty PT. Sorini Coporation TBK

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Dextrose monohydrate	Dextrose monohydrate	Bao	25kg	Tá dược dùng để sản xuất thuốc thú y	SRI-01

TAIWAN

1. Công ty China Bestar Laboratories

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Iron-G100	Iron (Fe^{2+})	Bao	25kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu sắt	CBL-1
2	Bestaquam-S	Didecyl dimethyl amonium bromide	Can	0,5; 1; 5; 20, 25 lít	Thuốc sát trùng dụng cụ chăn nuôi	CBL-2

2. Công ty Formosa Biomedical

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Bio-LHC	Tissue culture Hog Cholera LPC-PRK virus	Lọ	10; 20; 50; 100; 500; 1.000; 2.000 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn	FBI-1
2	Bio-LND	NDV Lasota strain	Lọ	200; 500; 1.000; 2.000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	FBI-2
3	Biofors ND 0.1	Inactivated NDV Ishi strain	Lọ	500; 1.000; 2.000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	FBI-3
4	Biofors ND-IB-EDS	Inactivated ND Sato strain, Inactivated IB 41 strain, Inactivated EDS TS strain	Lọ	500; 1.000; 2.000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm và giảm đẻ trên gà	FBI-4
5	Biofors APP	A. pleuropneumoniae Type 1; A. pleuropneumoniae Type 5	Chai	50 liều	Phòng bệnh viêm màng phổi và viêm phổi ở lợn	FBI-5
6	Biofors NDIBIC 0.25	Inactivated ND Ishi-I viral, Inactivated IB M-41 strain viral, Inactivated IC TS-A, C Bacterial viral	Lọ	500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản và Coryza trên gà	FBI-6
7	Biofors ARPM	Bordetella bronchiseptica, Pasteurella multocida serotype A, Pasteurella multocida serotype D	Chai	50 liều	Phòng bệnh viêm teo mũi truyền nhiễm trên lợn	FBI-7
8	Bio-L-NDIB®	Virus Newcastle chủng B_1, IB chủng H120 đông khô	Chai	200; 500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	FBI-8
9	Biofors Fowl cholera Inactivated	Pasteurella multocida chủng TS	Chai	500 liều	Phòng bệnh tụ huyết trùng trên gà	FBI-9

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
10	Biofors ND-IC-MG® Inactivated Oil vaccine	H. paragallinarum serotype A, C; Newcastle chủng Ishi-I; M. Gallisepticum chủng YL-I	Chai	500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Coryza (bệnh phù đầu gà hay bệnh viêm mũi truyền nhiễm type A, C), Newcastle và CRD trên gà	FBI-10

3. Công ty Kaohsiung Biological Product

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Hog Cholera Cell Culture Live	Virus dịch tả lợn, chủng LPC-CN nhược độc	Chai	10; 20; 50 liều	Phòng bệnh dịch tả heo	KBP-1
2	Swine Actinobacillus pleuropneumoniae, Pasteurellosis Inactivated Bacterin(AP+PM)	A. pleuropneumoniae type 1; 2; 5 Pasteurella multocida type D	Chai	100ml	Phòng bệnh viêm phổi - màng phổi và tụ huyết trùng lợn	KBP-2

MALAYSIA

1. Công ty Y.S.P Industries (M) SDN. BHD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký
1	Kistocin Inj	Oxytocin	Lọ	10ml, 50ml	Tăng co bóp tử cung	Taiwan	YSPM-16
2	Lover Inj	Chorionic gonadotrophin Oestradiol benzoate	Lọ	2ml	Trị chứng không rụng trứng, rối loạn chức năng buồng trứng	Taiwan	YSPM-17
3	Aseptic Solution	Povidone-iodine	Chai, thùng	200ml, 0,5l, 1l, 3,8l, 25l	Nhiễm trùng da trước và sau khi phẫu thuật, tẩy uế chuồng trại	Malaysia	YSPM-24

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký
4	Maxilyte	Sodium chloride, Postassium chloride, Magnesium sulfate, Manganese sulfate, Sodium citrate, Sodium bicarbonate, Glucose anhydrous	Túi, bao	100g; 1kg	Phòng và trị bệnh thiếu khoáng chất, cung cấp chất điện giải và vi khoáng chất, giúp tăng khả năng hồi phục và giảm tỷ lệ chết, giảm stress, ngăn ngừa mất nước và tiêu chảy	Malaysia	YSPM-41
5	Y.K.Powder	8-Hydroxyquinoline of copper	Túi, bao	100g; 1; 25kg	Phòng và trị nấm trên gia cầm	Malaysia	YSPM-47

2. Công ty Vaccines and Pharmaceuticals SDN.BHD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký
1	My vac HC (GPE-) Hog Cholera Vaccin	Virus nhược độc dịch tả lợn, chủng GPE-ve	Lọ	10; 15; 20; 50; 100 liều	Phòng dịch tả lợn	Malaysia	MVP-1
2	My vac ND-S Newcastle Disease Vaccin	Virus nhược độc Newcastle, chủng Mukteswar 'S'	Lọ	200; 500; 1.000; 2.000 liều	Phòng Newcastle cho gà từ 6 tuần tuổi	Malaysia	MVP-2
3	My vac ND-F Newcastle Disease Vaccin	Virus nhược độc Newcastle, chủng Asplin 'F'	Lọ	200; 500; 1.000; 2.000 liều	Phòng Newcastle cho gà 1 ngày tuổi	Malaysia	MVP-3
4	My vac Gumboro Plus Vaccin Gumboro V877	Virus nhược độc Gumboro, chủng V877	Lọ	200; 500; 1.000; 2.000 liều	Phòng Gumboro cho gà từ 10 - 14 ngày tuổi	Malaysia	MVP-4
5	My vac Fox Fowl Pox Vaccin	Virus nhược độc đậu gà, chủng Beaudette	Lọ	200; 500; 1.000; 2.000 liều	Phòng đậu gà cho gà 2 tuần tuổi trở lên	Malaysia	MVP-5

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký
6	Myvac NDIB	Virus ND chủng Lasota, Virus IB chủng H120	Lọ	1000 liều	Phòng Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm gà	Malaysia	MVP-6
7	Myvac ND Emulsion	Virus ND chủng Lasota	Lọ	100; 200; 500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gia cầm	Malaysia	MVP-7

3. Công ty Pahang Pharmacy SDN.BHD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Septidin-10%	Povidone Iodine	Chai, can	50; 100; 500ml; 1; 4l	Sát trùng da và vết thương	PPM-7

UNITED STATE OF AMERICA (USA)

1. Công ty Alltechnology Center Inc

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	De-Odorase Liquid		Chai Can Thùng	10; 20; 100; 500ml; 1 lít 1; 2,5; 5; 10; 20; 25 lít 100; 200 lít	Khử mùi amoniac, hạn chế ô nhiễm trong môi trường không khí và nước	ABC-9

2. Công ty NHBT International

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Nutri-Mix Pak	SiO_2, Al_2O_3	Gói, bao	1; 20; 22,5; 25kg	Xử lý, cải tạo, nước, môi trường chăn nuôi	NHBT-1

3. Công ty International Nutrition

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Multiferm 40	Dried extracted streptomyces Fermentation soluble	Bao, xô, gói	500gr, 1, 10kg, 25; 50, 200kg	Kích thích thèm ăn, cải thiện chức năng tiêu hóa	IN-1
2	Microferm II	Dried extracted streptomyces, Dried bacillus subtillis, Dried aspergillus oryzae, Dried lactobacillus, Acidophillus fermen	Bao, xô, gói	500gr, 1kg, 10kg, 25kg, 50kg, 200kg	Hỗn hợp cấy men vi sinh. Kích thích khẩu vị, tăng tính thèm ăn, tăng quá trình chuyển hóa thức ăn	IN-2
3	Microferm	Dried extracted streptomyces, Dried bacillus subtillis, Dried aspergillus oryzae, Dried lactobacillus, Acidophillus fermen, Vit B_{12}	Bao, xô, gói	500gr, 1kg, 10kg, 25kg, 50kg, 200kg	Hỗn hợp cấy men vi sinh, kích thích khẩu vị, tăng tính thèm ăn, tăng quá trình chuyển hóa thức ăn	IN-3
4	Swine Trace Mineral	Iron, Zinc, Manganese, Copper, Cobalt, Iodine, Selenium	Bao, xô, gói	1, 5, 10, 25kg	Bổ sung các vi khoáng thiết yếu	IN-9
5	Spectralyte Plus	Dried Lactobacillus acidophillus, Dried Lactobacillus lactis, Dried Streptococcus faecium, Dried Lactobacillus plantarum, Dried Bacillus subtilis, Dried Aspergillus oryzae, Active dry yeast, Vitamin E, Zinc, Potassium, Sodium	Bao, xô, gói, thùng	100gr, 1kg, 5kg, 10kg, 25kg	Điều trị và ngăn ngừa các bệnh đường ruột. Ổn định và cân bằng các biến dưỡng cơ thể	IN-10
6	Poultry Trace Mineral	Fe, Zn, Mn, Cu, Iodine, Selenium	Bao, xô, gói	1, 5, 10, 25kg	Bổ sung các vi khoáng thiết yếu	IN-17

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
7	Coli-Curb 1200	Bacillus Subtillis, Aspergillus oryzae, Ferrous sulfate, Zinc Sulfate, Mn	Bao, xô	1, 5, 20lb	Ngăn ngừa tiêu chảy, bệnh đường ruột ở thú non	IN-22
8	Zinc Proteinate 15%	Zn Proteinate	Bao, xô	1, 5, 10, 25kg	Bổ sung kẽm dạng hữu cơ	IN-35
9	Fly curb	Tetrachlorvinphos	Gói, bao, xô	100; 200; 250; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Diệt ruồi trong trại chăn nuôi	IN-44
10	Insect free	Tetrachlorvinphos	Gói, xô	100; 200; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Kiểm soát côn trùng trong trại chăn nuôi	IN-45

4. Công ty Fort Dodge Animal Health

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký
1	Poxine	Chứa virus đậu sống	Lọ	500, 1000 liều	Phòng bệnh đậu gà ở gia cầm	Mỹ, Brazil	SAH-1
2	MD Vac CFL	Herpesvirus sống	Lọ	1000 liều	Phòng viêm đa dây thần kinh ở gia cầm	Mỹ, Brazil	SAH-2
3	Newcastle K (New- Vac K)	Virus Newcastle chết	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	Mỹ, Brazil	SAH-3
4	Newcastle-Bronchitis Vaccine, B_1 type, Lasota strain, Massachusetts type, Live virus	Virus Newcastle sống - Lasota; Virus Bronchitis sống - Massachusset	Lọ	1000 liều	Phòng Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm ở gia cầm	Mỹ	SAH-4

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký
5	Bursine K	Virus Gumboro chết	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	Mỹ	SAH-5
6	Bursine 2	Virus Gumboro	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	Mỹ	SAH-6
7	Newcastle-Bronchitis Vaccine, B_1 type, B_1 strain, Mass & Conn types, Live virus	Virus Newcastle-B_1 Virus Bronchitis	Lọ	1000 liều	Phòng Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm ở gia cầm	Mỹ	SAH-7
8	Vitamin & Electrolyte	Các Vitamin + Khoáng	Gói	227g	Cung cấp khoáng và vitamin	Mỹ	SAH-9
9	Rabvac 3 TM	Virus dại	Lọ	1; 10 liều	Phòng bệnh dại	Mỹ	SAH-10
10	Duramune DA_2L	Virus Distemper sống, Adenovirus sống, Leptospira	Lọ	1; 10 liều	Phòng Care, Lepto, Adenovirus	Mỹ	SAH-11
11	Duramune Max 5/4L	Virus Distemper, Adenovirus, Parvovirus sống, Leptospira	Lọ	1 liều 10 liều	Phòng Care, Leptospira, Ade-novirus, Parvovirus gây ra	Mỹ	SAH-12
12	Bursine N-K TM	Virus Gumboro, Newcastle	Lọ	500; 1000 liều	Phòng Gumboro, Newcastle	Mỹ	SAH-13
13	New Bronz TM	Virus Newcastle chết Virus Bronchitis chết	Lọ	500 1000 liều	Phòng dịch tả ở gia cầm giai đoạn gà con	Mỹ	SAH-14
14	Laryngo Vac®	Virus sống Laryngotracheitis	Lọ	1000 liều	Phòng viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gia cầm	Mỹ	SAH-15
15	Bursine Plus	Virus Gumboro	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	Mỹ	SAH-16

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký
16	Suvaxyn RespiFend MH	Khuẩn Mycoplasma Hyopneumonia vô hoạt	Lọ	10; 50 liều	Phòng viêm phổi địa phương trên heo	Mỹ	SAH-17
17	Pest-Vac	Pestivirus sống	Lọ	10; 25; 50 liều	Phòng dịch tả heo	Brazil	SAH-18
18	Poulvac Coryza ABC IC_3	Haemophilus paragallinarum	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Coryza	Mỹ, Brazil	FDA-3
19	Newcastle Disease vaccine, B_1 Type, B_1 Strain, Live virus	Virus Newcastle sống	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	Mỹ	FDA-4
20	Newcastle Disease vaccine, B_1 Type, Lasota Strain, Live virus	Virus Newcastle sống	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	Mỹ, Brazil	FDA-5
21	Mycoplasma gallisepticum bacterin (MG-Bac)	Mycoplasma gallisepticum bacterin	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh do Mycoplasma gallisepticum bacterin gây ra	Mỹ	FDA-7
22	Suvaxyn Aujeszky NIA_3-783	Dòng virus Aujeszky NIA_3-783	Lọ	10; 50 liều	Phòng bệnh giả dại	Hà Lan	FDA-9
23	Tenosynovitis Vaccine (V.A-Vac)	Reo virus sống	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Reo	Mỹ	FDA-10
24	Bursal Disease - Newcastle Disease-	Virus Newcastle, Bursal, Bronchitis và Reovirus chết	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro và bệnh dịch tả, viêm phế quản truyền nhiễm ở gia cầm	Mỹ	FDA-11

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký
	Bronchitis-Reovirus vaccine (Provac-4)						
25	EDS - New vaccine	Virus Newcastle và E.D.S	Chai	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và hội chứng giảm đẻ	Brazil	FDA-12
26	Suvaxyn MH-One	Kháng nguyên Mycoplasma Hyopneumoniae, chủng P-5722-3	Lọ	30ml (10 liều); 120ml (50 liều); 250ml (125 liều); 500ml (250 liều)	Phòng bệnh đường hô hấp do Mycoplasma Hyopneumoniae gây ra trên heo	Mỹ	SAH-19
27	Chick i N-K Newcastle Disease	Kháng nguyên virus gây bệnh Newcastle vô hoạt	Lọ	250ml (2500 liều); 500ml (5000 liều)	Phòng bệnh Newcastle type B_1, chủng Lasota gây ra trên gà	Brazil	FDA-14
28	Poulvac EDS New Bronz Vaccine	Kháng nguyên virus: Egg drop, chủng AD 127; Newcastle, type B_1, chủng Lasota ND; virus viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120	Lọ	250ml (500 liều); 500ml (1000 liều)	Phòng hội chứng suy giảm đẻ trứng, bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	Brazil	FDA-15
29	Poulvac Bursa F	Virus Gumboro	Lọ	500; 1.000; 2.000; 5.000; 10.000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	Brazil	FDA-19
30	Poulvac Pabac IV	Pasteurella multocida type 1, 3, 4 & 3 x 4	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh tụ huyết trùng gà	Mỹ	FDA-21
31	Fostera PCV	Porcine Circovirus-type 1, 2 chimera	Lọ	10; 50; 250; 500 liều (25; 120; 500; 1000ml)	Phòng bệnh do Circovirus type 2 (PCV2) cho heo $\geq$ 4 tuần tuổi	Mỹ	FDA-22

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký
32	Poulvac Mix 6	Virus Newcastle (chủng Lasota); virus IB (chủng H-120); Virus EDS (chủng AD 127); H. paragallinarum (chủng M và chủng 221)	Lọ	500ml (1.000 liều)	Phòng bệnh Newcastle, viêm khí quản truyền nhiễm (IB), hội chứng giảm đẻ, bệnh Coryza	Brazil	FDA-23
33	Suvaxyn®P	PorcineParvovirus, Killed virus	Lọ	20; 100ml	Phòng bệnh do Porcine Parvovirus gây ra trên lợn	Brazil	FDA-24
34	V.A Chick VAC	Tenosynovitis virus	Chai	1000 liều	Phòng bệnh viêm khớp do Avian Reovirus trên gia cầm	USA	FDA-25

5. Công ty Lohmann Animal Health GmbH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Newcastle Bronchitis vaccine, B_1 Type	Virus Newcastle và Infectious bronchitis	Lọ	1000, 2000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản ở gà	VL-1
2	Fowl Pox vaccine	Virus sống, có nguồn gốc phôi gà	Lọ	500; 1000 liều	Vaccine phòng bệnh đậu ở gia cầm	VL-2
3	Avian encephalo-myelitis Fowl vaccine	Virus sống, có nguồn gốc phôi gà	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh viêm não tủy và đậu gà ở gia cầm	VL-3
4	Fowl Laryngo - tracheitis Modified	Virus sống, có nguồn gốc phôi gà	Lọ	1000; 2000, 2500, 5000 liều	Vaccine phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm	VL-4
5	Bursal Disease Newcastle Bronchitis Reovirus vaccine (AviPro® 432 ND-IB2-BD3-Reo)	Virus IBD, Newcastle, Reovirus và Infectious bronchitis	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro, Newcastle, viêm phế quản, viêm khớp - chống còi cọc	VL-5

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
6	Bursal Disease vaccine	Virus IBD, nguồn gốc phôi gà	Lọ	1000; 2500 liều	Vaccine phòng Gumboro ở gia cầm	VL-6
7	Bursal Disease vaccine	Virus IBD, nguồn gốc phôi gà	Lọ	1000; 2000, 2500 liều	Phòng bệnh Gumboro	VL-7
8	Newcastle Disease vaccine	Virus Newcastle	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh dịch tả gà	VL-8
9	Bursal - Newcastle Disease vaccine	Virus vô hoạt	Lọ	500; 1000 liều	Phòng Gumboro, dịch tả	VL-9
10	Marek's disease vaccine	Virus sống	Lọ	1000; 2000 liều	Phòng viêm đa dây thần kinh	VL-10
11	Haemophilus para-galinarum bacterin	Vi khuẩn Haemophilus paragallinarum	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm ở gia cầm	VL-11
12	Avian Reo Bursal Disease vaccine	Virus IBD, Reovirus	Lọ	500; 1000 liều	Phòng viêm khớp - còi cọc và bệnh Gumboro	VL-12
13	Avian Reovirus	Virus Reovirus	Lọ	500; 1000 liều	Phòng viêm khớp gia cầm	VL-13
14	Pasteurella multocida baterin	Vi khuẩn pasteurella multocida	Lọ	1000 liều	Phòng tụ huyết trùng ở gia cầm	VL-14
15	Tenosynovitis vaccine	Reovirus	Lọ	1000; 2000, 2500 liều	Phòng viêm khớp ở gia cầm	VL-15
16	Mycoplasma gallisepticum	Mycoplasma gallisepticum	Lọ	1000 liều	Phòng C.R.D ở gia cầm	VL-16
17	Pasteurella multocida vaccine	Vi khuẩn pasteurella multocida	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh tụ huyết trùng ở gia cầm	VL-17
18	Newcastle Disease vaccine	Virus Newcstle	Lọ	1000, 2000, 2500 liều	Phòng Newcastle ở gia cầm	VL-18

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
19	AviPro IB H120	Virus viêm phế quản truyền nhiễm (IB) đông khô	Chai	1000; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	VL-19
20	AviPro ND IB Lasota	Virus ND chủng Lasota, IB chủng Massachussets H120 đông khô	Chai	500; 1000; 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	VL-20
21	AviPro ND Lasota	Virus ND chủng Lasota	Chai	500; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) trên gà	VL-21

6. Công ty Embrex, Inc

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Bursaplex TM (Bursal disease vaccine-Live vaccine)	Bursal disease vaccine-Live virus	Lọ	1000; 8000 liều	Phòng bệnh Gumboro	EMB-1

7. Công ty Zoetis

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký
1	Respisure	M.Hyopneumonia bacterin	Lọ	10ds (20ml) 50ds (100ml) 250ds (500ml)	Phòng viêm phổi địa phương truyền nhiễm trên heo	USA	PFU-1
2	Farrowsure B	Erysipelas, Parvovirus, L.canicola, L.grippotyphosa, L.gardio, L.icteohaemorrhagiae, L.pomona bacterin, L.bratislava	Lọ	10ds (50ml) 50ds (250ml)	Phòng bệnh đóng dấu, Parvovirus, 6 chủng Lepto	USA	PFU-2

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký
3	PR-Vac Plus	Pseudorabies MLV; Amphigen	Lọ	10ds (20ml) 25ds (50ml)	Phòng giả dại ở heo	USA	PFU-4
4	LitterGuard LT-C	E.coli, Clostridium perfringen + LT-Toxoid	Lọ	1ds (2ml); 10ds (20ml) 50ds (100ml)	Phòng tiêu chảy do E.coli, độc tố E.coli và độc tố do Clostridium perfingen	USA	PFU-5
5	Biocid 30	Iodine	Chai	100, 500ml 1, 2, 4, 5, 25 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại	Anh	PFU-14
6	Respisure-One™	Mycoplasma pneumonia Bacterin	Lọ	10ds (20ml) 50ds (100ml)	Phòng viêm phổi truyền nhiễm trên heo	USA	PFU-19
7	VanGuard Plus 5	Distemper, Parvovirus, ParaInfluenza, Adenovirus type 2	Chai	1ds (1ml)	Phòng care, viêm ruột do Parvovirus, hô hấp type 2	USA	PFU-22
8	Vanguard Plus 5/L	Distemper, Parvovirus, ParaInfluenza, Adenovirus type 2, Leptospira	Chai	1ds (1ml)	Phòng care, Para-influenza, Parvovirus, bệnh Lepto	USA	PFU-23
9	Vanguard Plus CPV	Canie Parvovirus	Chai	1ds (1ml)	Phòng bệnh Parvovirus	USA	PFU-24
10	Vanguard Plus 5/CV-L	Distemper, Parvovirus, ParaInfluenza, Adenovirus type 2 Leptospirosis, Coronavirus	Chai	1ds (1ml)	Phòng care, Para-ifluenza, Parvovirus, Lepto, viêm ruột do Coronavirus	USA	PFU-25
11	Aradicator	Bordertella brochiseptica; Pasteurella multocida	Chai	1; 10ds (20ml) 25ds (50ml) 50ds (100ml)	Phòng bệnh THT và viêm teo mũi truyền nhiễm ở heo	USA	PFU-29

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký
12	CattleMaster 4+L5	Bovine rhinotracheitis virus, Parainfluenza, L.canicola; L.pomona; L.grippotyphosa; L.harjio; L.icterohae morrhagiae, Bovine virus diarrhea, Respiratory Syncytical virus	Chai	5ds (25ml) 10ds (50ml) 25ds (125ml) 50ds (250ml)	Phòng viêm mũi, viêm khí quản truyền nhiễm Rhinotracheitis, tiêu chảy do virus IBR, bệnh virus Parainfluenza Pl3; bệnh virus hợp bào đường hô hấp (BRSV) và 5 chủng Lepto trên bò	USA	PFU-32
13	Lutalyse	Dinoprost tromethamine	Ống	5; 10; 30ml	Kích dục tố, loại trừ sản dịch	Thái Lan, T. Quốc, Bỉ, Brazil, USA	PFU-56
14	Fam-30®	Iodine, Sulfũic acid, Phosphoric acid, Hydrocid acid, Sodium sulphate, 8EO	Chai, thùng	1; 5; 25; 250l	Thuốc sát trùng dùng trong chăn nuôi, thú y	Anh	PFU-70
15	Vanoquat	Benzalkonium chloride, 7EO, Dimethylammonium chloride, Trisodium nitrilotriacetate, Ethylen diamin tetraacetic, Diaminpropan	Chai, thùng	1; 5; 25; 210l	Thuốc sát trùng dùng trong chăn nuôi, thú y và công nghệ chế biến thực phẩm	Anh	PFU-71
16	POSI-FMD (trivalent)	Kháng nguyên FMD chủng O1, A, Asian 1	Chai	30; 100; 200ml	Phòng lở mồm long móng trên trâu, bò, bê, lợn, cừu, dê	Ấn Độ	PFU-75
17	POSI - FMD (Monovalent)	Kháng nguyên FMD chủng O1 Manisa	Chai	30; 100; 200ml	Phòng lở mồm long móng trên trâu, bò, bê, lợn, cừu, dê	Ấn Độ	PFU-76
18	Provac- 3®	Virus Newcastle, Bursal, Bronchitis chết	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro, Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm	Mỹ	FDA-6

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký
19	Tri- Reo®	Reovirus	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm khớp	Mỹ	FDA-8
20	Poulvac flufend I-AI H5N3 RG	Vi rút cúm gia cầm tái tổ hợp H5N3, chủng rg-A/ck/ VN/C58/04	Lọ	500ml	Phòng bệnh cúm gia cầm do vi rút subtype H5 chủng rg-A/ck/ VN/C58/04 trên gà, gà tây, vịt	Mỹ	FDA-17
21	Suvaxyn® PrV gpI (Aujeszky vaccine)	Pseudorabies	Lọ	25; 100 liều	Phòng giả dại	Mỹ	SAH-8

8. Công ty Schering - Plough Animal Health

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Newcastle B_1	Virus Newcastle	Lọ	500; 1000; 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle	MKV-1
2	Bursa- Vac	Virus Gumboro	Lọ	500; 1000; 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro	MKV-2
3	AE+POX	Fowl pox vaccine (AE + POX)	Lọ	500; 1000; 5000 liều	Phòng bệnh đậu gà	MKV-3
4	Polybron-B_1	B_1 typ, lasota strain Massachusetts and Connecticut types (Polybron B_1)	Lọ	500; 1000; 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản	MKV-4
5	Polybron-N63	B_1 type, Lasota strain-Mass and Conn types (Polybron-N 63)	Lọ	500; 1000; 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản	MKV-5
6	Coccivac D	Coccidiosis vaccine	Lọ	500; 1000; 5000 liều	Phòng bệnh cầu trùng	MKV-6
7	Broiler	B_1 type Lasota strain, massachusets type (Broilebron H-N-79)	Lọ	500; 1000; 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản	MKV-7
8	Newcastle disease vaccine	Castle-vac-K	Lọ	500; 1000; 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle	MKV-8

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
9	Broilertrake-M	Fowl-Laryngotrachetis vaccine	Lọ	500; 1000; 5000 liều	Phòng bệnh	MKV-9
10	Fowl Pox vaccine	AVA - POX - CE	Lọ	500; 1000; 5000 liều	Phòng bệnh đậu gà	MKV-10
11	Newcastle N 63	B_1 type Lasota strain (Newcastle N 63)	Lọ	500; 1000; 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle	MKV-11
12	Newcastle N 79	B_1 type Lasota strain N 79	Lọ	500; 1000; 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle	MKV-12
13	Bursa-Vac 3	Virus Gumboro	Lọ	500; 1000; 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro	MKV-13
14	M+Pac	Mycoplasma hyopneumoniae bacterin	Chai	10; 50; 100; 250; 500 liều	Phòng bệnh viêm phổi lợn	MKV-14
15	Planate injection	Cloprostenol	Chai	10; 20; 50ml	Kích thích sinh đẻ trên heo	MKV-18
16	Myco-Pac®	Mycoplasma hyopneumonia	Lọ	10; 50; 100; 250ml	Phòng viêm phổi do M. hyopneumonia trên heo	MKV-19
17	PRV/Marker Gold®	Virus giả dại nhược độc dòng S-PRV-155	Lọ	20; 50; 100; 200ml	Phòng bệnh giả dại trên heo	MKV-20
18	LT-I Vax	Virus viêm thanh khí quản truyền nhiễm	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gà	MKV-22
19	F Vax-MG	Mycoplasma gallisepticum	Chai	1000; 2500; 5000; 10.000 liều	Phòng bệnh Mycoplasma trên gà	MKV-23

9. Công ty Ameco-Bios

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	EZF-150PS	Natural Yucca Schidigera	Bao, thùng	1; 5; 25kg	Kiểm soát mùi hôi và khí amoniac từ chất thải hữu cơ	ABU-01

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
2	EZF-150PT	Natural Yucca Schidigera	Bao, thùng	1; 5; 25kg	Kiểm soát mùi hôi và khí amoniac từ chất thải hữu cơ	ABU-02
3	EZF-300PW	Natural Yucca Schidigera	Bao, thùng	1; 5; 25kg	Kiểm soát mùi hôi và khí amoniac từ chất thải hữu cơ	ABU-03

10. Công ty Berghausen (Corp)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Bio-Yucca 30 spray dry powder	Yucca Schidigera tự nhiên	Gói, bao Thùng	100g; 1kg; 5; 10; 25kg; 50; 200 LBS	Khử mùi, cải tạo, xử lý môi trường	BHSU-1
2	Bio-Yucca liquid 50	Yucca Schidigera tự nhiên	Gói, bao Thùng	100g; 1kg; 5; 10; 25kg; 50; 200 LBS	Khử mùi, cải tạo, xử lý môi trường	BHSU-2
3	Quillaja/Yucca Blend	Yucca Schidigera tự nhiên	Chai Can	100ml; 1 lít; 5; 10; 30; 50 lít; 5; 50 Gallon	Khử mùi, cải tạo, xử lý môi trường	BHSU-3

11. Công ty Dow Chemical

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Glutex ™ GS2 Sanitizer 420	Glutaradehyde	Gói, phi, thùng	1; 5; 19, 522; 213, 38kg	Sát trùng chuồng trại	DCC-1

12. Công ty Agripharm

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Anem - X - 100	Dextran Fe	Chai	100ml	Bổ sung sắt	RXV-5
2	CMPK	Calci phospho, Potas	Chai	500ml	Bổ sung calci, phospho	RXV-6
3	Calcium Gluconate	Calcium gluconate	Chai	500ml	Bổ sung calci	RXV-7

13. Công ty Prota Tek International, Inc

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Bayovac MycoGuard-2	Mycoplasma hyopneumoniae	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Phòng bệnh suyễn heo do Mycoplasma hyopneumoniae	PTI-1

NEW ZEALAND

1. Công ty Bomac Laboratories

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Prolongal ADE	Iron Dextran, Vit A, D, E	Chai	100ml, 200ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt, thiếu A, D, E ở heo con	BLL-1
2	Feron 10	Iron Dextran	Chai	100ml, 200ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt, thiếu A, D, E ở heo con	BLL-2
3	Satongal	Iron (Fe3+)	Chai	20; 50; 100; 200ml	Bổ sung sắt	BLL-7
4	Feron 10 + B_{12}	Iron Dextran, B_{12}	Lọ	100, 200ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt, thiếu ADE ở heo con	BLL-9
5	Dermaleen	2- bromo-2-nitropropane-1, 3-diol Dichlorobenzyl alchohol, Biosulphur fluid, Sedaphant richter	Chai, can	250ml; 2l	Nước tắm thảo dược trị bệnh ngoài da cho chó	BLL-10
6	Terminator	Glutaraldehyde; Cocobenzyldimethyl ammobium	Chai, thùng	1; 5; 20 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại	BLL-13

JAPAN

1. Công ty Kitasato Institute

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Live Hog Cholera Vaccine	Live Hog Cholera virus	Lọ	20; 50 liều	Phòng dịch tả lợn	KTS-1

2. Công ty Scientific Feed Laboratory

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Amitetu	Iron peptide	Bao	25kg	Bổ sung sắt cho vật nuôi	SS-1
2	Pacoma	Mono, bls (Trimethylammolumme thylene cchloride))-alkyl toluene	Thùng	1; 18, 180 lít	Sát trùng chuồng trại	SS-2
3	Pacoma 200	Mono, bls (Trimethylammolumme thylene cchloride))-alkyl toluene	Thùng	1; 18, 180 lít	Sát trùng chuồng trại	SS-3

3. Công ty Nissan Chemical Industries

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Crente	Sodiumdichloroisocyanurat	Gói Bao, thùng	2; 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g 1; 2; 5; 10kg; 40kg	Sát trùng chuồng trại	NCIJ-1

4. Công ty Kyoritsu Seiyaku Corporation

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Swivac C	Virus dịch tả lợn nhược độc (GPE chủng)	Chai	20ml	Phòng dịch tả lợn	KSC-1

FRANCE

1. Công ty Merial (Rhône Merlieux - Rhône Poulenc)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Nguồn gốc	Số đăng ký
1	Aviffa RTI	Virút RTI-SIGT (chủng VCO3 cải tiến)	Lọ	1000; 2000 liều	Phòng viêm mũi, viêm khí quản truyền nhiễm ở gà tây và hội chứng sưng phù đầu ở gà mái tơ	Pháp	MRA-1
2	Gallimune 302 ND+IB+EDS	Vi-rút viêm phế quản, Niu-cát-xơn vô hoạt; vi-rút hội chứng giảm đẻ chủng 127 vô hoạt	Lọ	500; 10000 liều	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm, bệnh Niu-cát-xơn và hội chứng giảm đẻ ở gà	Italy	MRA-5
3	Bioral H120	Vi-rút viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120 nhược độc	Lọ	1000; 5000; 15000 liều	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120 ở gà	Pháp	MRA-7
4	Bur 706	Virút gây bệnh gumboro nhược độc, chủng S706	Lọ	1000; 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro ở gà	Pháp	MRA-9
5	Gallimune 204 ND+IBD	Vi-rút gây bệnh Niu-cát-xơn và Gumboro vô hoạt	Lọ	500; 1000 liều	Phòng Niu-Cát-xơn và Gumboro ở gà	Italy	MRA-10
6	Gumboriffa	Vi-rút gây bệnh gumboro vô hoạt chủng VNJO	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro ở gà	Pháp	MRA-12
7	Haemovax	Heamophilus paragallinarum typ A, typ C	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm	Pháp	MRA-13
8	Hepatovax	Vi-rút gây bệnh viêm gan chủng E 52	Lọ	100; 500 liều	Phòng bệnh viêm gan siêu vi ở vịt	Pháp	MRA-14
9	Marek's disease vaccine, Serotype 3 live virus	Chủng HVT FC 126	Lọ	1000; 2000 liều	Phòng bệnh Marek ở gà	Mỹ	MRA-15

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Nguồn gốc	Số đăng ký
10	Aftopor	Kháng nguyên LMLM đơn type O (O Manisa, O_{3039})	Chai	25 liều/50ml; 50liều/100ml	Phòng bệnh lở mồm long móng cho trâu, bò, lợn	Anh Pháp	MRA-19
11	Geskypur	Dung dịch glycoproteine (gII, gIII)	Lọ	1; 10; 50 liều	Phòng bệnh giả dại ở heo	Pháp	MRA-20
12	Neocolipor	Chủng F4, F5, F6, F41	Lọ	5; 10; 25 liều	Phòng tiêu chảy do E.coli ở heo	Pháp	MRA-23
13	Parvovax	Vi-rút vô hoạt	Lọ	5; 25 liều	Phòng bệnh do parvovirus ở heo	Pháp	MRA-24
14	Eurican CHPL	Vi-rút carrê, parvo, adeno nhược độc; vi khuẩn L. canicola, L. icterohaemorragiae vô hoạt	Lọ	1; 10bl; 100 liều	Phòng carré, bệnh do Adenovirus do parvovirus, do leptospira	Pháp	MRA-27
15	Eurican CHPLR	Vi-rút carrê, parvo, adeno nhược độc; vi khuẩn L. canicola, L. icterohaemorragiae vô hoạt; virút dại vô hoạt	Lọ	1; 10b; 100 liều	Phòng carré, bệnh do parvovirus, do Adenovirus, do leptosira và bệnh dại	Pháp	MRA-28
16	Leucorifelin	Vi-rút giảm bạch cầu, sống cải tiến, nhược độc chủng PLI-IV. Kháng nguyên calici vi-rút thuần khiết, virút herps nhược độc	Lọ	1; 10; 50 liều	Phòng bệnh giảm bạch cầu và sổ mũi do herpes virút và calici virút ở mèo	Pháp	MRA-30
17	Rabisin	Virus dại vô hoạt	Lọ	1; 100; 1000 liều	Phòng bệnh dại	Pháp	MRA-31
18	Aftovax	Kháng nguyên LMLM đa type O, A, Asia1	Chai (50 liều)	100ml	Phòng bệnh lở mồm long móng cho trâu, bò	Anh Pháp	MRA-32

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Nguồn gốc	Số đăng ký
19	Miloxan	Giải độc tố vi khuẩn Clostridium perfringens typ A, C, D Cl. septicum; Cl. novyi; Cl. Tetani	Chai	4ml; 50ml; 250ml	Phòng bệnh nhiễm do vi khuẩn yếm khí ở bò, cừu, dê	Pháp	MRA-33
20	Rhiniffa T	Vi khuẩn Bordetella bronchiseptica vô hoạt	Chai	2; 10; 50ml	Phòng bệnh viêm teo mũi truyền nhiễm ở heo	Pháp	MRA-35
21	Diftosec	Vi-rút đậu gà, chủng DCEP25	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh đậu gà và gà tây	Pháp	MRA-36
22	Gallimune 407 ND+ IB+ EDS+ ART	Vi-rút viêm phế quản, hội chứng giảm đẻ, Niu-cát-xơn, song phù đầu vô hoạt	Chai	500; 1000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, dịch tả, hội chứng giảm đẻ và hội chứng sưng đầu ở gà	Ý	MRA-37
23	Palmivax	Vi-rút Derrzy nhược độc, chủng Hoekstra	Lọ	30; 150ml	Phòng bệnh Derzsy ở vịt, ngỗng	Pháp	MRA-38
24	Cryomarex HVT	Vi-rút nhược độc đông khô, chủng HVT FC 126 gà	Lọ	1000 liều (+ lọ nước pha 200ml)	Phòng bệnh Marek	Pháp	MRA-39
25	Marek' s disease vaccine, Serotype 1 Live virus	Vi-rút nhược độc đông khô, chủng Rispen	Lọ	1000 liều (+ lọ nước pha 200ml)	Phòng bệnh Marek ở gà	Mỹ	MRA-39
26	Cryomarex Rispens+HVT	Vi-rút nhược độc đông khô chủng Rispen, HVT+ FC126	Lọ	1000 liều (+ lọ nước pha 200ml)	Phòng bệnh marek	Pháp	MRA-39
27	Vetophos	Ca, Cu, Fe, Mg, Mn, P, Zn	Bình	1; 5l; 200l	Bổ sung khoáng cho gia súc gia cầm	Pháp	MRA-96

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Nguồn gốc	Số đăng ký
34	Vaxiduk	Vi-rút dịch tả chủng Jansen	Lọ	100; 500ds	Phòng bệnh dịch tả vịt	Pháp	MRA-98
35	Iodavic	Iodine	Bình	1l, 5l; 60l	Thuốc sát trùng chuồng trại, kho tàng, dụng cụ, nước uống	Pháp	MRA-146
36	Prophyl 75	Phenol tổng hợp	Bình	1l, 5l; 60l	Thuốc sát trùng và khử mùi, đa dụng	Pháp	MRA-147
37	Aftopor/BOV	Kháng nguyên LMLM đơn type O (O Manisa, O_{3039}, O Philipine)	Chai (25 liều)	50ml	Phòng bệnh lở mồm long móng cho trâu, bò	Pháp	MRA-157
38	Avinew	Kháng nguyên Vi-rút Niu-cát-xơn, chủng VG/GA	Lọ	500; 1000; 2000 2500 liều	Phòng bệnh Niu-cát-xơn ở gia cầm	Pháp T. Quốc	MRA-158
39	IBD Blen	Vi-rút	Lọ	500; 1000; 2000 2500 liều	Phòng bệnh gumboro cho gà	Mỹ	MRA-159
40	Pestiffa	K. nguyên virus dịch tả lợn	Lọ	10; 25; 50ds	Phòng bệnh dịch tả heo	Pháp	MRA-160
41	Gallimune ND	Kháng nguyên vi-rút Niu-cát-xơn vô hoạt	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Niu-cát-xơn	Italy	MRA-166
42	Akipor 6.3	Chủng gE-Bartha	Lọ	10; 25; 50 liều	Phòng bệnh giả dại ở heo	Pháp	MRA-169
43	Nemovac	Kháng nguyên virút viêm phổi chủng PL21	Lọ	1000 liều	Phòng hội chứng sưng phù đầu ở gà	Pháp	MRA-170
44	Homoserum	Kháng huyết thanh	Lọ	50ml	Phòng và trị bệnh do virút carré, adeno típ 1, 2, Bordetella	Pháp	MRA-171
45	Hyoresp	Kháng nguyên Mycoplasma hyopneumonia vô hoạt	Lọ	10; 50; 100 liều	Phòng bệnh viêm phổi địa phương ở heo	Pháp	MRA-173

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Nguồn gốc	Số đăng ký
46	Eurican DHPPI2 (CHPPI2)	Kháng nguyên vi-rút carrê, Adenovirút, Parvovirút, Parainfluenza typ 2	Lọ	1 liều (hộp 100 lọ)	Phòng bệnh carré, do Adeno-virus, Parvovirus, parainfluenza typ2	Pháp	MRA-180
47	Eurican DHPPI 2-L (CHPPI2-L)	Kháng nguyên vi-rút carrê, Adenovirút, Parvovirút, Parainfluenza typ 2 và vi khuẩn L.canicola; L. icterohaemorhagiae vô hoạt	Lọ	1 liều (hộp 100 lọ)	Phòng bệnh carré, bệnh do Adenovirus, Parvovirus, parain-fluenza typ 2 và Leptospira	Pháp	MRA-181
48	Eurican DHPPI 2-LR (CHPPI2-LR)	Kháng nguyên vi-rút carré, Adenovirus, Parvovirus, parainfluenza typ 2 sống đông khô và L. canicola, L.icterohaemorhagiae	Lọ	1 liều (hộp 100 lọ)	Phòng bệnh carré, bệnh do Adenovirus, Parvovirus, parain-fluenza typ 2 và Leptospira và bệnh dại	Pháp	MRA-182
49	Gallimune 503	Kháng nguyên vi-rút Niu-cát-xơn, viêm phế quản, giảm đẻ và coryza vô hoạt	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, hội chứng giảm đẻ và Coryza	Ý	MRA-183
50	Gallivac IB 88	Chủng CR88121	Lọ	1000; 2000 liều	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm	Pháp	MRA-184
51	Burcell - S706+HVT	Chủng 706, Marek chủng HVT+FC126	Lọ	1000 liều, 2000 liều	Phòng bệnh Gumboro, bệnh Marek	Pháp	MRA-185
52	Gallimune SE	Vk Salmonella vô hoạt	Lọ	1000 liều	Phòng viêm ruột do Salmonella trên gà	Ý	MRA-192
53	Nebutol	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Bình	1; 5; 60 lít	Thuốc sát trùng	Pháp	MRA-193

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Nguồn gốc	Số đăng ký
54	Fronline Plus for Cats	Fipronil; S-methoprene	Hộp	3 tuýp (tuýp: 1; 3; 6 x 0,5ml); 6 tuýp (0,5ml/tuýp)	Diệt bọ chét và ve trên mèo	Pháp	MRA-198
55	Fronline Plus for Dogs	Fipronil; S-methoprene	Hộp	3 tuýp (tuýp: 0,67; 1,34; 2,68; 4,02ml); 6 tuýp (tuýp: 0,67; 1,34; 2,68; 4,02ml)	Diệt bọ chét và ve trên chó	Pháp	MRA-199
56	Recombitek® C6/CV	Vi rút nhược độc Carre, Adeno, Corona, Parvo, Parainfluenza , vi khuẩn L. canicola và L. icterohaemorrhagiae	Lọ	1ml/1 liều	Phòng bệnh do vi rút Carre, Adeno, Corona, Parvo, Parain-fluenza và vi khuẩn Leptospira canicola L.icterohaemorrhagiae cho chó	Mỹ	MRA-201
57	Primodog	Vi rút Parvo nhược độc	Lọ	1ml/1 liều	Phòng bệnh do Parvovirus cho chó	Pháp	MRA-202
58	Gallivac AE	Kháng nguyên vi rut Encephalomyelitis	Lọ	1liều	Phòng bệnh viêm não tủy truyền nhiễm trên gà	Mỹ	MRA-203
59	Aftopor monovalent	Kháng nguyên LMLM vô hoạt đơn type A (A22 Iraq, A May 97)	Lọ	20; 50; 100ml	Phòng bệnh LMLM cho heo và thú nhai lại	Anh, Pháp	MRA-204
60	Aftopor bivalent	Kháng nguyên LMLM vô hoạt type O (O Manisa và O 3039), A (A22 Iraq, A May 97)	Lọ	20; 50; 100ml	Phòng bệnh LMLM cho heo và thú nhai lại	Anh, Pháp	MRA-205

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Nguồn gốc	Số đăng ký
61	Aftopor trivalent	Kháng nguyên LMLM vô hoạt type O (O Manisa và O 3039), A (A22 Iraq, A Malaysia 97), Asian 1 (Asian 1 Shamir)	Lọ	20; 50; 100ml	Phòng bệnh LMLM cho heo và thú nhai lại	Anh, Pháp	MRA-206
62	Aftovaxpur trivalent	Kháng nguyên LMLM vô hoạt type O (O Manisa và O 3039), A (A22 Iraq, A Malaysia 97), Asian 1 (Asian 1 Shamir)	Lọ	20; 50; 100ml	Phòng bệnh LMLM cho thú nhai lại	Anh, Pháp	MRA-207
63	Circovac	Circovirus type 2	Chai	5; 25 liều	Phòng bệnh do Circovirus type 2 gây gầy còm sau cai sữa trên heo	Mỹ	MRA-209
64	Sprintvac MH	Mycoplasma hyopneumoniae vô hoạt nhũ dầu	Chai	100ml/50 liều; 250ml/125 liều	Phòng bệnh viêm phổi do Mycoplasma hyopneumoniae gây ra ở lợn 3 tuần tuổi	Mỹ	MRA-211
65	Vaxxitek HVT+IBD	Virus tái tổ hợp Gumboro trên véc tơ Marek	Chai	1000; 2000; 4000 liều	Phòng bệnh Gumboro và Marek trên gà	Mỹ	MRA-212
66	HB1 Mass Blen ™	Newcastle B1. IB Mass	Lọ	1.000; 2.000; 5.000; 15.000; 25.000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	Mỹ	MRA-213
67	Gallivac™ AE+FP	Virus viêm não tủy truyền nhiễm; virus bệnh đậu gà	Lọ	1.000 liều + (Lọ nước pha 10ml)	Phòng bệnh viêm não tủy truyền nhiễm và bệnh đậu trên gà	Mỹ	MRA-214

2. Công ty Noe Socopharm

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Nocytocine	Oxytoxin	Chai	50ml	Kích thích rặn đẻ	NOEF-5
2	Bactersup pro	Clorure alkyl, Dimethyl benzyl, Ammonium, Glutaral dehyde	Chai, thùng	100; 200; 500ml, 1; 5; 20 lít	Thuốc sát trùng trong chăn nuôi	NOEF-13
3	Septicid	Clorure alkyl, Dimethyl benzyl, Ammonium, Glutaral dehyde	Chai, thùng	100; 500ml, 1; 5 lít; 200 lít	Thuốc sát trùng trong chăn nuôi	NOEF-14
4	Vagel LA	Polyvide iod	Bình	1 lít	Sát trùng đường sinh dục, rốn cho gia súc	NOEF-15

3. Công ty Prodeta

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Paciflor C10	Bacillus cereus	Bao	25kg	Chất trợ sinh	PDT-1

4. Công ty Cevasante Animale

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Cevac IBD K	Kháng nguyên virus Gumboro	Chai	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	SNF-46
2	Cevac ND EDS K	Kháng nguyên virus dịch tả gà - hội chứng giảm đẻ	Chai	1000 liều	Phòng bệnh dịch tả gà, hội chứng giảm đẻ	SNF-49
3	Aujecpig K	Kháng nguyên Aujeszky vô hoạt	Lọ	10; 25; 50 liều	Phòng bệnh Aujeszky	SNF-51
4	Coglapest	Kháng nguyên virus dịch tả heo, chủng Thiverval	Lọ	10; 25; 50 liều	Phòng dịch tả heo	SNF-52
5	Kapevac	Kháng nguyên virus dịch tả vịt	Lọ	100; 200; 500ml	Phòng dịch tả vịt	SNF-53
6	Cevamune	Sodium thiosulphate($Na_2S_2O_3$)	Viên	20g	Nước pha vắc xin cho gà uống	SNF-82

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
7	Virakil	Alkyl dimethyl benzyldimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Chai, phuy	1; 5; 10; 25; 60; 200l	Sát trùng chuồng trại	SNF-83
8	Coglapix®	Actinobacillus pleuropneumoniae chủng NT3, PO, U3, B4, Sz-II	Lọ	25; 50; 100; 125; 250 liều	Phòng viêm phổi, màng phổi trên heo gây ra bởi Actinobacillus pleuropneumoniae (APP)	SNF-90
9	Cevac® Corymune 4 K	Avibacterium paragallinarum type A, B, C; Salmonella enteridis	Chai	250; 500; 1500ml	Phòng sổ mũi do Avibacterium paragallinarum và Salmonella enteridis trên gà	SNF-91
10	Cevac® Corymune 7 K	Newcastle chủng NDV-"SZ"Lasota, virus viêm nhiễm phế quản chủng "M-41", virus gây hội chứng giảm đẻ 76, chủng "B8/78", Avibacterium paragallinarum type A, B, C; Salmonella enteridis	Chai	250; 500; 1500ml	Phòng bệnh sổ mũi nhiễm khuẩn, nhiễm Salmonella enteridis, ND, IB và EDS trên gà	SNF-92
11	Fertipig®	Equine Serum Gonadotrophin (PMSG); Chorionic Gonadotrophin (HCG)	Lọ	(Lọ 5 liều + lọ 25ml nước pha)	Gây động dục và rụng trứng trên heo	SNF-93

5. Công ty Vetoquinol

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Vit-Esterone	Progesterone, Vitamine E	Lọ	10ml	Dưỡng thai, điều hòa q.trình sinh sản	VQ-26
2	Theracalcium	Calcium Gluconate, Calcium Glucoheptonate	Lọ	100ml	Bổ sung calcium	VQ-28

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
3	Aluspray	Nhôm (Al)	Chai	210ml	Xịt bề mặt bao phủ vết thương	VQ-36
4	Frecardyl Inj	Heptaminol HCl, Diprophylline	Chai	50ml	Thuốc hồi sức, tăng lực trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo	VQ-37
5	Supprestral suspension Inj	Medroxyprogesterone acetate	Lọ	5ml	Phòng ngừa và làm gián đoạn sự động dục trên chó, mèo	VQ-38
6	Calmivet Inj	Acepromazine base, benzyl alcohol, carbonate sodium	Lọ	50, 100ml	Phòng và trị triệu chứng nôn mửa do vận chuyển; an thần	VQ-39
7	Kynoselen	Disodic adenosine triphosphate, andydrous sodium selenite, heptaminol HCl, Mg, K, Vitamin B_{12}	Lọ	50, 100ml	Trị các bệnh suy nhược về cơ, dinh dưỡng kém ở trâu bò, lợn, chó mèo	VQ-40

6. Công ty Virbac

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Fleadom	0, 0 Diethyl-0 (2-isopropyl-$-Methylpyrididyl-6) thiophosphate	Hộp	1 vòng	Diệt bọ chét cho chó, mèo	VB-11
2	Canigen DHA2PPi/L	Canine distemper live virus, Canine contagious live virus, Canine parvovirus live virus, Canine parainfluenza live virus, Leptospira inactived	Lọ	1 liều	Phòng các bệnh truyền nhiễm trên chó	VB-24
3	Rabigen-Mono	Rabie virus, chủng PV 12	Lọ	1; 10; 25 liều	Phòng bệnh dại chó mèo	VB-28
4	Suiprost	Etiproston tromethamine	Lọ	2; 20ml	Kích thích tố thúc đẻ	VB-44

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5	Calci-delice	Calci gluconate monohydrate Cal. hydrogen phosphate dihydrate, Cal. carbonate, Cal. floride, Vitamin D_3	Hộp	30; 100 viên, (10 viên/vỉ)	Phòng, trị bệnh do thiếu Calci, Phospho, Fluor và Vitamin D_3	VB-53
6	Epi-Otic	Salicyclic acid, Lactic acid	Lọ	60; 125ml	Sát trùng, làm khô ráo tai chó, mèo	VB-56
7	Dexprol 200	Fe	Lọ	10; 100ml	Phòng và trị các bệnh thiếu máu	VB-42
8	Eutherphos	Magne. hypophosphyte hexahydrate, Copper gluconate, Zin gluconate,	Chai	100ml	Trị bệnh do thiếu phosphor và mất cân bằng phospho/calci	VB-61
9	Pyoderm ®	Chlorhexidine digluconate, Lactic acid, Chitosanide, L-Rhamnose, D-Galactose, D-Mannose, Cocamidopropyl betaine, Microcapsules	Chai	120; 200; 250; 500ml; 1 lít	Dầu tắm gội dành cho chó mèo. Làm sạch lông, mượt lông, khử mùi	VB-64
10	Sebolytic	Sodium salycilate, Vitamin F, B_6, Kẽm gluconate, Piroctone olamine, Tinh dầu trà xanh, L-Rhamnose, D-Galactose, D-Mannose, icrocapsule Sebolytic, Imidazolidinyl Urea, Sodium laureth sulfate, Cocamidopropyl betaine, Laury glucoside	Chai	120; 200; 250; 500ml; 1 lít	Dầu tắm gội dành cho chó mèo. Làm sạch lông, mượt lông, khử mùi. Chuyên dùng cho da nhờn, có vảy, có mùi	VB-65
11	Allermyl	Sodium lauryl sulfate, hương liệu	Chai	120; 200; 250; 500ml; 1 lít	Dầu tắm gội dành cho chó mèo. Làm sạch lông, mượt lông, khử mùi. Chuyên dùng cho da khô, nhạy cảm, dễ bị dị ứng	VB-66

7. Công ty Laboratories Sogeval

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	TH4+	Amonium bậc 4; Glutaraldehyde	Chai, thùng	50; 100; 250; 500ml; 1; 5; 10; 25; 60; 200 lít	Thuốc sát trùng	SGV-1

8. Công ty Evialis (Franvet)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Franbactol	Alkyl dimethyl benzel amonium chloride, Glutaraldehyde	Can	5; 20; 60 lít	Thuốc sát trùng vệ sinh chuồng trại	FRAN-6

9. Công ty Laboratories Biové

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Biocytocine	Oxytocine	Lọ	50ml	Kích thích hocmon dục đẻ	BIOVE-11

10. Công ty Laboratories Ceetal

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Agri'Germ 2000	Glyoxal, Formaldehyde, Glutaraldehyde, Dimethyl dececyl ammonium chloride	Chai, can	1; 5; 10; 20; 220l	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi	LCE-1
2	Dermasept Film	Ortho phenyl phenol; glycerin; isopropyl Alcohol	Chai, bình, can	1; 5; 10; 20 lít	Vệ sinh vú trước, sau khi vắt sữa	LCE-2
3	Dermasept Extra	Ortho phenyl phenol; glycerin; isopropyl Alcohol; Vaseline, food contact pigment	Chai, bình, can	1; 5; 10; 20 lít	Vệ sinh vú trước, sau khi vắt sữa	LCE-3

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
4	Biocet Dry	Khaolin, Ascophyllum, clay, Yucca Schidigera, Eucalyptus Essential Oil, Orange Essential Oil	Bao	25kg	Sát trùng ngoài da cho lợn con	LCE-4
5	Agrigerm 1510	Didecyl dimethyl ammoniumchloride; Alkyldimethylbenzyl ammonium; Glutaradehyde	Chai, bình, can	1; 5; 10; 20; 220 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	LCE-5

11. Công ty Olmix Le Lintan

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Mistral	$CaCO_3$, $MgCO_3$	Bao, thùng	1; 5; 10; 15; 25; 100kg	Hút ẩm, sát trùng chuồng nuôi và giữ ẩm cho gia súc, gia cầm non	OLMIX-1

HUNGARY

1. Công ty Ceva-Phylaxia Veterinary Biologicals Co., Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Cevac ND-IB K	Kháng nguyên virus dịch tả gà - viêm phế quản truyền nhiễm gà	Chai	1000 liều	Phòng bệnh dịch tả - viêm phế quản gà	SNF-47
2	Cevac ND IB EDS K	Kháng nguyên virus dịch tả - viêm phế quản truyền nhiễm gà - hội chứng giảm đẻ	Chai	1000 liều	Phòng bệnh dịch tả - viêm phế quản gà - hội chứng giảm đẻ	SNF-48

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
3	Cevac ND IB IBD EDS K	Kháng nguyên virus dịch tả gà - viêm phế quản truyền nhiễm gà - bệnh Gumboro - hội chứng giảm đẻ	Chai	1000 liều	Phòng bệnh dịch tả - viêm phế quản - bệnh Gumboro - hội chứng giảm đẻ	SNF-50
4	Cevac New K	Kháng nguyên Newcastle vô hoạt	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh dịch tả gà	SNF-60
5	Cevac Gumbo L	Kháng nguyên virus Gumboro, chủng LIBDV	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	SNF-62
6	Cevac Bron 120 L	Kháng nguyên virus viêm phế quản, chủng H120			Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm gà	SNF-64
7	Cevac LT L	Kháng nguyên virus viêm thanh khí quản	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm gà	SNF-69
8	Cevac IBD L	Kháng nguyên virus Gumboro Chủng 2512	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	SNF-70
9	Cevac New L	Kháng nguyên virus Newcastle chủng Lasota	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	SNF-72
10	Cevac BI L	Kháng nguyên virus Newcastle chủng Lasota, virus phòng bệnh viêm phế quản chủng B48	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm khí quản truyền nhiễm gà	SNF-73
11	Cevac UNI L	Kháng nguyên virus Newcastle, chủng hitchner B_1	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	SNF-74
12	Cevac Mass L	Kháng nguyên virus gây viêm phế quản, chủng B48	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm gà	SNF-75
13	Cevac FP L	Virus phòng bệnh viêm đậu gà	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh đậu gà	SNF-76
14	Cevac ND-IB-IBD K	Kháng nguyên virus Newcastle chủng lasota, viêm phế quản truyền nhiễm chủng Massachusetts, Gumboro	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm và Gumboro gà	SNF-80

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
15	Cevac Vitapest L	Virus Newcasle arirulent, chủng NDV 6/10	Lọ	1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle	SNF-81
16	Cevac Broiler ND K	Chủng virus Newcastle vô hoạt NDV-SZ Lasota	Chai	100ml/1000 liều; 500ml/5000 liều	Phòng Newcastle trên gà	SNF-87
17	Cevac Transmune	Infectious Bursal Disease virus chủng Winterfield 2512, G-61	Lọ	1000; 2000; 2500; 4000; 5000; 8000 liều	Phòng Gumboro trên gà	SNF-88
18	Cevac Vitabron L	Newcastle disease virus strain PHY.LMV.42, Infectious Bronchitis virus	Lọ	1000; 2000; 2500 liều	Phòng Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	SNF-89
19	Hyogen	Mycoplasma hyopneumoniae vô hoạt nhũ dầu	Chai	50; 100; 250ml	Phòng bệnh viêm phổi địa phương (suyễn) do Mycoplasma hyop-neumoniae trên lợn	SNF-94

SINGAPORE

1. Công ty Bestar Laboratories

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	BAK-ND+EDS	Newcastle virus	Lọ	500 liều/250ml; 1000 liều/500ml	Phòng bệnh Newcastle, hội chứng giảm đẻ	BTS-1
2	BAL - IBD	Gumboro virus	Lọ	500; 1000 liều; 2000 liều	Phòng bệnh Gumboro	BTS-2
3	BDK - PM	Vi khuẩn Pasteurella multocida vô hoạt	Lọ	250 liều/250ml 500 liều/500ml	Phòng bệnh tụ huyết trùng ở vịt	BTS-3

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
4	BAK-ND+IBD	Newcastle, Gumboro inactived virus	Lọ	500 liều/250ml 1000 liều/500ml	Phòng bệnh Newcastle, Gumboro	BTS-4
5	BAK-ND+MG	Newcastle virus, Mycoplasma gallisepticum	Lọ	500 liều/250ml 1000 liều/500ml	Phòng bệnh Newcastle, Mycoplasma	BTS-5
6	BAK-IC	Heamophilus paragallinarum serotype A, C	Lọ	500 liều/250ml 1000 liều/500ml	Phòng bệnh Coryza	BTS-6
7	BAK-ND	Newcastle inactived virus	Lọ	500 liều/250ml 1000 liều/500ml	Phòng bệnh Newcastle	BTS-7
8	BAL-ND 'S'	Newcastle inactived virus	Lọ	500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle	BTS-8
9	BAL-ND 'Lasota'	Newcastle virus, Lasota strain	Lọ	500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle	BTS-9
10	BAL-ND 'B_1'	Newcastle virus, B_1 strain	Lọ	500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle	BTS-10
11	BAL-ND+IB	Newcastle virus, Bronchitis virus	Lọ	500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản	BTS-11
12	BSK-Auj.gI	Inactivated Aujeszky virus	Lọ	10; 20; 25; 50 liều	Phòng bệnh Aujeszky	BTS-12
13	BSL-PS 100	PPRS virus	Lọ	10; 20; 25; 50 liều	Phòng rối loại hô hấp, sinh sản	BTS-13
14	BSL-HC	Lyophilized live GPE, strain swine fever	Lọ	10; 20; 25; 50 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn	BTS-14

2. Công ty Zagro Singapore Pte

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Ioguard 300	Iodine	Bình	1; 3; 5; 10; 25; 100; 200L	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	ZEL-3

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
2	Ultraxide	Thuốc sát trùng	Bình	100ml; 1; 5; 10 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	ZEL-17
3	Kleenguard		Bình	1; 3; 20; 100L	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	ZEL-13
4	Haltox	Acid citric	Gói, bao	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Cung cấp acid citric	ZEL-14

SPAIN

1. Công ty Laboratories Hipra S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Hipramastivac	Corynebacterium pyogen, E.coli, Staphylococus, Streptococus, Pseudomona aeruginosa	Lọ	1, 5, 30 liều	Phòng bệnh viêm vú bò	HP-15
2	Auskipra-BK	Inactivated ADV, strain Bartha K61 gI negativa	Lọ	10, 20, 50 liều	Phòng bệnh giả dại (Ausjecki)	HP-16
3	Hipra Viar-S	Vi rút Newcastle train Lasota	Lọ	100; 500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	HP-17
4	Hipra Gumboro	IBD Virus W2512	Lọ	500, 1000; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro	HP-18
5	Hipra Gumboro-CH/80	IBDV, clone CH/80	Lọ	500, 1000; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro	HP-19
6	Ferrohipra-100	Iron dextran	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu sắt	HP-20
7	Amervac PRRS	VR sống đông khô chủng VP-046 BIS	Lọ	10; 50 liều	Ngừa sảy thai và hô hấp lợn	HP-25
8	Mypravac suis	Vacxin chủng Mycoplasma suis	Lọ	10; 25; 50 liều	Ngừa bệnh viêm phổi địa phương	HP-26

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
9	Hipradog - 7	Canine parvovirosis, distemper, hepatitis, Laringotracheitis, Canine Tracheobronchitis, Leptospira vô hoạt	Lọ	1 liều	Phòng 7 bệnh trên chó	HP-27
10	Auskipra - GN	Vacxin sống đông khô chủng Bartha K.61 (gE-)	Lọ	10; 25; 50 liều	Ngừa bệnh giả dại trên lợn	HP-28
11	Parvosuin-Mr	Parvovirus chủng NADL-2, E.rhusiopathiae chủng R32E11	Chai	10 liều; 25 liều; 50 liều	Phòng đóng dấu và hội chứng thai gỗ, thai chết lưu trên heo	HP-35
12	Colisuin-CL	E.coli, độc tố Cl.Perfringens, Cl. Novyi type B	Chai	10 liều (20ml); 25 liều (50ml) 50 liều (100ml)	Phòng độc tố đường ruột do E.coli, viêm ruột hoại tử trên heo con, heo nái	HP-36
13	Gestavet	Serum gonadotrophin, Chorionic gonadotrophin	Lọ	Lọ 1 liều + 5ml nước pha; lọ 5 liều + 25ml nước pha	Gây động dục và rụng trứng trên heo	HP-37
14	Hipragumboro-GM 97	Virus gây viêm túi Fabricius chủng GM 97	Chai	1000; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	HP-38
15	Hipraviar-B1/H120	Live Newcastle Disease Virus, chủng B_1; Live Infectious Avian Bronchitis Virus, chủng H120	Chai	500; 1000; 2500; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) và viêm khí quản truyền nhiễm (IB) trên gia cầm	HHP-39
16	Hipraviar-TRT	Inactivated Turkey Rhinatracheitis Virus, chủng 1062	Chai	100; 200; 500; 1000 liều	Phòng hội chứng sưng phù đầu trên gà (SHS) và viêm xoang khí quản trên gà tây (TRT)	HHP-40

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
17	Hipraviar-clon	Live Newcastle Disease Virus, clone CL/79	Chai	500; 1000; 2000; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) trên gà	HP-41
18	Coripravac - AH	Haemophilus Paragallinarum serotype A; B; C	Chai	1000 liều	Phòng bệnh Coryza ở gà	HP-42
19	Gestavet-prost	D- cloprosterol	Lọ	10; 20; 50ml	Giúp lên giống, kích đẻ, kết hợp điều trị viêm tử cung trên bò cái, lợn nái	HP-43
20	Hiprasuis-Glasser	*Haemophilus parasuis* vô hoạt SV-1; *Haemophilus parasuis* vô hoạt SV-6	Chai	10, 50 liều	Phòng bệnh viêm phổi do *Haemophilus parasuis* trên heo	HP-44
21	Neumosuin	*Actinobacillus pleuropneumoniae* vô hoạt, serotype 2; *Actinobacillus pleuropneumoniae,* vô hoạt serotype 5; *Actinobacillus pleuropneumoniae,* vô hoạt serotype	Chai	50 liều	Phòng bệnh viêm màng phổi và phổi do *Actinobacillus pleuropneumoniae* trên heo	HP-45

2. Công ty s.p veterinaria, S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Cuats-80 (Disinfectant solution)	Benzalkonium chloride	Chai, can, thùng	100ml; 1 lít; 5; 25; 60; 100; 200; 1000 lít	Cung cấp amino acid cho gia súc, gia cầm	SPV-33

3. Công ty Investigaciones Quimicas Y Farmaceuticals

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Formycine Gold PX	Formaldehyde (E240), Propionic (E280)	Gói, bao	5; 10; 20; 25; 50; 100; 200; 250; 500; 700g; 1kg; 2; 5; 10; 20; 25; 50kg	Thuốc sát trùng trong chăn nuôi thú y, diệt nấm	IQF-1
2	Formycin Liquido	Formaldehyde (E240), Propionic (E280), Formic acid (E260)	Chai, thùng	20; 25; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10; 20; 25; 50; 100; 200 lít	Thuốc sát trùng trong chăn nuôi thú y, diệt nấm	IQF-3
3	Toxiban AM	Bentonite- Montmorrill (E558), Ammomium carbonate	Gói, bao	5; 10; 20; 25; 50; 100; 200; 250; 500; 700g; 1kg; 2; 5; 10; 20; 25; 50kg	Thuốc sát trùng trong chăn nuôi thú y, diệt nấm	IQF-4
4	Desinkap®	Glyoxal, Formaldehyde, Benzalkonium Chloride, Glutaraldehyde	Chai Thùng	1; 5; 25 lít	Thuốc sát trùng diệt vi khuẩn, virut, nấm, trong trại chăn nuôi lò ấp	IQF-5
5	Sintokap®	Cypermethrin	Chai, thùng	1; 5 lít	Trị ngoại ký sinh trùng	IQF-6
6	Chlorine® tablet	Symclosene	Gói, bao	5kg (200g/1 viên)	Thuốc sát trùng trong trại chăn nuôi và khử trùng nguồn nước	IQF-7
7	Nidokap®	Formaldehyde	Gói, bao	25kg	Thuốc sát trùng trong chăn nuôi	IQF-8

4. Công ty Laboratorios Calier, S.A.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Despadac 22	Didecyl dimethyl ammonia chloride, glutaradehyde	Lọ, bình	10ml; 1 lít; 5; 25 lít	Thuốc sát trùng dùng trong chăn nuôi thú y	CALIER-13

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
2	Despadac	Didecyl dimethyl ammonia chloride, Glutaraldehyde, Formaldehyde	Bình	10; 20; 50; 100; 500ml; 1; 5; 25; 200; 250; 500; 1000l	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, lò ấp, xe vận chuyển, trang thiết bị, dụng cụ vắt sữa	CALIER-18
3	Cali-Dex 100	Dextran iron complex	Bình	10; 20; 50; 100ml; 200; 250; 500; 1000l	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con	CALIER-20

5. Công ty Laboratorios Syva, S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Syvayesky-2	Aujeszky's Disease virus Bartha	Lọ	25; 50 liều	Phòng bệnh Aujeszky trên lợn	SYVAS-12
2	Syvayesky inactivada	Inactivated Aujeszky's virus Bartha strain	Lọ	25; 50 liều	Phòng bệnh Aujeszky trên lợn	SYVAS-13
3	Rhinanvac Cerdos	Bordetella bronchiseptica, Haemophilus suis, Mycoplasma hyopneumoniae, Pasteurella haemolytica, Pasteurella multocida	Chai	5 liều (10ml); 25 liều (50ml) 50 liều (100ml), 125 liều (250ml)	Phòng viêm teo mũi và hội chứng viêm đường hô hấp trên heo	SYVAS-14

6. Công ty Invesa International S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Galapan	D-cloprostenol; Chlorocresol	Lọ	2; 10; 20ml	Kích thích động dục, kích đẻ trên trâu, bò, ngựa, lợn	IIS-26
2	Netifarm	Formaldehyde, Alkyl dimethyl bencyl ammoniumchloride	Bình, can	1, 5, 25, 200, 1000 lít	Sát trùng vi khuẩn, virus, nấm trong không khí, dụng cụ chăn nuôi, chuồng trại gia súc, gia cầm	IIS-27

7. Công ty Laboratorios Lamons S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Desinplus lamons	Benzalkonium Chlorid; Formaldehyde	Chai	250; 500ml; 1; 5 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển	LLS-1
2	Lamil 4 lamons	Povidone Iodine	Chai	250; 500ml; 1; 5 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, sát trùng vết thương, bầu vú, âm đạo	LLS-4

8. Công ty Laboratorios Maymo, S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Quaternary Ammonium 20%	Alkil-benzil-dimethyl-ammonium Chloride	Chai, can	1; 5 lít	Khử trùng, kiểm soát và phòng chống dịch bệnh gây ra bởi nấm, vius, vi khuẩn và vi khuẩn Mycoplasma	LMM-5

9. Công ty Dex Iberica, S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Sylicasil	Canxi propionate, steatite, clorite, Sepiolitic, Acid silic	Bao	20kg	Giảm Ammoniac, tạo môi trường khô thoáng, vệ sinh, hạn chế ruồi muỗi trong chuồng nuôi	DIS-1

THAILAND

1. Công ty Better Phama

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Bioclean	Benzalkonium chloride	Chai, bình	100; 500ml; 5; 20 lít	Sát trùng vi khuẩn, nấm mốc và virus, sát trùng chuồng trại, dụng cụ, và máy ấp trứng	BP-4

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
2	Iodox	Iodine complex	Chai, thùng	100; 500ml; 1; 20kg; 1 gallon	Thuốc sát trùng các mầm bệnh tồn tại trong chuồng trại chăn nuôi	BP-27
3	BP Providone Iodine	Povidone Iodine	Chai, bình	10, 30, 50, 100, 500ml; 1; 5; 20l	Thuốc sát trùng và chống nhiễm trùng cục bộ, dụng cụ và môi trường	BP-33
4	Beta-Q	Formaldehyde, Glutaraldehyde, Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride	Chai, thùng	1; 20; 200 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại	BP-39

2. Công ty Mixwell Maketing

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	HCG-150	Glutaraldehyde, Alky Dimethyl Benzyl Ammonium chloride, Poly ethydene glucol, NS8 Chocolate Brown color	Chai, thùng	1; 5; 20; 200l	Sát trùng chuồng trại	MMC-1

3. Công ty A.N.B Laboratories

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Diluent for Swine Fever Vaccine	Sodium chloride, Potassium chloride, Potassium dihydrogen phosphate, Disodium hydrogen phosphate	Chai	20; 100ml	Dùng pha vắc xin dịch tả heo	ANB-1
2	Dung môi vô khuẩn N.S.S Blue	Patent Blue V; Sodium chloride	Chai	100; 200; 500ml	Dung môi pha vắc xin Cevac Transmune IBD)	ANB-2

4. Công ty Nutrichem

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Welluent	Dipotassium Hydrogen Phosphate (K_2HPO_4), Potassium Dihydrogen Phosphate (KH_2PO_4)	Chai nhựa	10; 20; 30; 50; 60; 75; 80; 90; 100; 120; 150; 200; 240ml	Pha loãng vắc xin cho gia cầm	NCT-1
2	Welluent-Blue	Dipotassium Hydrogen Phosphate (K_2HPO_4), Potassium Dihydrogen Phosphate (KH_2PO_4), Brilliant Blue FCF	Chai nhựa	10; 20; 30; 50; 60; 75; 80; 90; 100; 120; 150; 200; 240ml	Pha loãng vắc xin cho gia cầm	NCT-2

5. Công ty L.B.S Laboratory Ltd., Part

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	CP-CIN 20	Oxytoxin	Lọ	10; 100ml	Kích thích tử cung co thắt để tiện cho việc sinh nở, hỗ trợ tử cung sau sinh, giảm xuất huyết sau sinh, kích thích tiết sữa trên trâu, bò, ngựa, cừu, chó, mèo	LBS-1
2	Bezter Oxytocin 20	Oxytocin	Chai	10; 20; 25; 50; 100ml	Tăng cường co bóp tử cung, kích thích đẻ trên gia súc	LBS-8

6. Công ty Advance Pharma

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	A.V. SAVE	Alkyl Benzyl Dimethyl Ammonium chloride	Chai; Thùng	1; 4; 20; 200 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, trang thiết bị chăn nuôi, nguồn nước	APT-1
2	Biosol	Alkyl Benzyl Dimethyl Ammonium chloride; Glutaraldehyde	Chai; Thùng	1; 4; 5; 20; 25; 200 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, trang thiết bị chăn nuôi, nguồn nước	APT-2

THỤY SỸ (SWISS)

1. Công ty Novartis

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Agita 10 WG	Thiamethoxam	Bao, gói	10, 20, 100, 250, 400g, 70kg	Thuốc diệt ruồi	NVT-4
2	Pleurostar APP	Actinobacillus (Heamophilus)	Lọ	100ml	Phòng các bệnh về đường hô hấp	NVT-5
3	Agita 1 GB (Trung Quốc, Áo, Bỉ, Thụy Sỹ)	Thiamethoxam	Bao Thùng	10; 20; 100; 250; 400g 25; 30; 40; 50kg	Diệt ruồi trong chuồng trại chăn nuôi	NVT-6
4	Coxabic®	Gametocyte protein (APGA)	Chai	50ml; 250ml; 500ml (0,5ml/liều)	Phòng bệnh cầu trùng cho gà	NVT-7
5	Alfacron Plus 10 WP	Azamethiphos	Bột	250, 500g; 25, 40, 50kg	Thuốc diệt ruồi	CGN-04
6	Snip	Azamethiphos	Bột	20, 250, 500g; 5; 25, 50kg	Thuốc diệt ruồi	CGN-05
7	Larvadex 1% Premix	Cyromazine	Bao, gói	1kg, 5kg, 25kg & 50kg	Thuốc diệt ấu trùng ruồi	CGN-12
8	Neporex 2% SG	Cyromazine	Bao, gói	250g, 5kg	Thuốc diệt ấu trùng ruồi	CGN-13
9	Neporex 50 SP	Cyromazine	Bao, gói	250g, 5kg, 40kg & 50kg	Thuốc diệt ấu trùng ruồi	CGN-14
10	Vira Shield 5	Herpes virus, Pestivirus, Paramyxovirus	Lọ	10, 20, 50 liều (50; 100; 250ml)	Phòng viêm xoang mũi, tiêu chảy, cảm cúm, viêm đường hô hấp	GRA-1
11	VIB Shield L5	Campylobacter fetus và 5 chủng Leptospira	Lọ	10, 50 liều (20; 100ml)	Phòng bệnh sảy thai truyền nhiễm	GRA-2
12	Bovine Ecolizer	Máu ngựa 4 dòng E.coli KN K99	Lọ	10ml	Phòng bệnh E.coli	GRA-3
13	Parvo Shield L5E	Parvo virus, 5 chủng Leptospira, Erysipelothrix	Lọ	10, 20, 50 liều (50; 100; 250ml)	Phòng bệnh sảy thai, chết thai	GRA-4

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
14	Rhinicell	Bordetella bronchiseptica	Lọ	30 liều (30ml, 1000ml)	Phòng viêm mũi, viêm teo mũi	GRA-5
15	Borde Shield 4	Bordetella bronchiseptica P.multocida, E.rhusiopathiae	Lọ	10, 50 liều (20; 100ml)	Viêm teo mũi truyền nhiễm, đóng dấu, viêm phổi	GRA-6
16	Parapleuro Shield P	Actinobacillus pleuropneumoniae, Haemophilus Parasuis - P. Multocida bacterin	Lọ	10, 50 liều (20; 100ml)	Phòng bệnh Glasser's, viêm màng phổi, viêm phổi	GRA-7
17	Porcine Ecolizer	Kháng huyết thanh E.coli	Lọ	5; 6, 50, 100 liều (10; 12; 100; 200ml)	Kháng huyết thanh phòng bệnh E.coli	GRA-8
18	Parapleuro Shield P+BE	Bordetella bronchiseptica, Ery. rhusiopathiae	Lọ	10, 50 liều (20; 100ml)	Phòng bệnh viêm mũi và đóng dấu	GRA-9
19	Porcine pili shield (vi khuẩn E.coli)	E.coli K99, K88, 987P, F41	Lọ	10, 50 liều (20; 100ml)	Phòng bệnh tiêu chảy và phù đầu ở heo	GRA-12
20	Myco shield TM	Mycoplasma hyopneumoniae	Lọ	10, 50 liều (20; 100ml)	Phòng viêm phổi địa phương ở heo	GRA-13

CHINA

1. Công ty Lanzhou Veterinary Research Institute

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Vắc xin LMLM vô hoạt type O	Kháng nguyên LMLM vô hoạt type O	Chai	20; 50; 100ml	Phòng bệnh LMLM trên trâu, bò	VLC-1
2	Vắc xin LMLM vô hoạt type O (II)	Kháng nguyên LMLM vô hoạt type O (II)	Chai	20; 50; 100ml	Phòng bệnh LMLM trên lợn	VLC-2

2. Công ty Merial Nanjing Animal Health

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Vaccine cúm gia cầm tái tổ hợp vô hoạt	Vi rút cúm gia cầm tái tổ hợp, subtype H_5N_1, chủng Re-1	Lọ	250ml	Phòng bệnh cúm do vi rút cúm gia cầm subtype H_5 gây ra trên gà, vịt, ngỗng	MNA-1

3. Công ty Phát triển Công nghệ sinh học Harbin

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Vắc xin cúm gia cầm vô hoạt, nhũ dầu (H_5N_1)	Kháng nguyên vi rút cúm vô hoạt chủng A/Re-1/2003 (H_5N_1)	Chai	500 liều	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà, vịt, do vi rút cúm chủng A, phân chủng H_5	HBD-1
2	Vắc xin cúm gia cầm vô hoạt, nhũ dầu (H_5, N_{28})	Kháng nguyên vi rút cúm vô hoạt chủng A/N28/1973(H_5N_2)	Chai	500 liều	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà, vịt, do vi rút cúm chủng A, phân chủng H_5	HBD-2
3	Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated (H_5N_1 Subtype, Re-5 Strain)	Kháng nguyên vi rút cúm vô hoạt chủng A/Harbin/Re5/2003 (H_5N_1)	Chai	250, 400ml	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà, vịt do vi rút cúm chủng A, phân chủng H_5	HBD-3
4	Porcine Circovirus type 2 vaccine, Inactivated (Strain LG)	Virus Porcine Circovirus type 2, vô hoạt	Chai	20; 40; 100; 250ml	Phòng bệnh còi cọc do PCV type 2 gây ra trên heo con	HBD-4

4. Công ty China Agricultural Veterinary Biological Science And Technology

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Vắc xin lở mồm long móng vô hoạt nhị giá Type O-Asia 1	Virút LMLM type O (ONXC/92), Asia 1	Chai	20; 50; 100ml	Phòng bệnh lở mồm long móng do vi rút type O, Asia1 trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	CAV-1
2	Foot and Mouth Disease Type O Inactivated vaccine (O/MYA98/BY/2010 strain)	Virus lở mồm long móng tuýp O (chủng O/MYA98/ BY/2010), vô hoạt	Lọ	20; 50; 100ml	Phòng bệnh lở mồm long móng tuýp O trên trâu, bò	CAV-2

5. Công ty Lonza Guangzhou Ltd-Lonza Group

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Barquat MB 80	Alkydimethyl Benzyl Ammonium chloride, Ethyl alcohol	Thùng	25; 50; 100; 200kg	Khử trùng, tiêu độc	LZA-1

6. Công ty QYH Biotech

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Vaccine cúm gia cầm tái tổ hợp vô hoạt	Kháng nguyên vi rút cúm gia cầm, subtype H_5N_1, Re-1	Lọ	100, 250ml	Phòng bệnh cúm do vi rút cúm gia cầm subtype H_5 gây ra trên gà, vịt	QYH-1
2	Vaccine cúm gia cầm tái tổ hợp vô hoạt	Vi rút cúm gia cầm tái tổ hợp, subtype H_5N_1, chủng Re-5	Lọ	250ml	Phòng bệnh cúm do vi rút cúm gia cầm subtype H_5 gây ra trên gà, vịt	QYH-2
3	Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated (H_5N_1 subtype, strain Re-6)	Vi rút cúm gia cầm tái tổ hợp (subtype H_5N_1, Re-6 strain), vô hoạt	Chai	50ml; 100ml; 250ml; 500ml	Phòng bệnh cúm gia cầm subtype H_5N_1 trên gà, vịt, ngan	QYH-3

7. Công ty Chengdu Medical E&P of China Animal Husbandry

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Vắc xin dịch tả lợn nhược độc chủng C (Swine Fever Vaccine)	Vi rút dịch tả lợn nhược độc chủng C (Chinese)	Chai	20; 40; 50; 60 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn	CME-1
2	Vắc xin hội chứng hô hấp, sinh sản heo (PRRS)	Virus PRRS vô hoạt chủng NVDC-JXA 1	Chai	10; 20; 50 liều	Phòng hội chứng hô hấp, sinh sản heo	CME-2
3	Vắc xin PRRS nhược độc chủng JXA1-R	Virus PRRS nhược độc chủng JXA1-R	Chai	10; 20; 50 liều	Phòng hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản (PRRS) trên heo	CME-3

8. Công ty Guangdong Dahuanong Animal Health Products

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Highly Pathogenic Porcine Reproductive and Respiratory Syndrome vaccine, live (JXA1-R strain)	PRRSV chủng JXA1-R, nhược độc	Lọ	10; 20; 50 liều	Phòng bệnh PRRS ở lợn	GDA-1
2	Newcastle disease and infectious bronchitis vaccine, live (La Sota + H52 strain)	Virus Newcatsle chủng Lasota, Virus viêm phế quản truyền nhiễm chủng H52	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	GDA-2
3	Infectious bronchitis thermo - stable vaccine, live (H120 strain)	Virus viêm phế quản truyền nhiễm (chủng H120)	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	GDA-3
4	Infectious Bursal disease thermo - stable vaccine, live (B87 Strain)	Vi rút bệnh Gumboro (chủng B87)	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	GDA-4
5	Newcastle disease and infectious bronchitis vaccine, live (La Sota + H120 strain)	Vi rút Newcastle chủng Lasota, Vi rút viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	GDA-5

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
6	Newcastle disease intermediate vaccine, live (Mukteswar strain)	Virus Newcastle chủng Mukteswar ≥ $10^{5.0}$ EID50	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle cho gà từ 2 tháng tuổi trở lên	GDA-6
7	Newcastle disease thermo-stable vaccine, live (La Sota strain)	Vi rút Newcastle chủng Lasota ≥ $10^{6.0}$ EID50	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	GDA-7
8	Newcastle disease vaccine, inactivated (strain La Sota)	Vi rút Newcastle chủng Lasota; ND	Chai	250ml (1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle trên gà	GDA-8
9	Swine Fever Vaccine, live (Cell origin)	Vi rút nhược độc dịch tả lợn	Lọ	10; 20 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn	GDA-9

9. Công ty Shandong Sinder Technology

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Infectious Bursal Disease Antibody	Kháng thể Gumboro	Lọ	100ml; 250ml	Phòng và trị bệnh Gumboro trên gà	SST-1
2	Duck Virus Hepatitis Antibodies Extracted from Chicken Egg-Yolk	Kháng thể viêm gan vịt	Lọ	50ml; 100ml; 250ml	Phòng và trị bệnh viêm gan vịt	SST-2

10. Công ty Zhaoqing Dahuanong Biology Medicine

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Reasortant Avian Influenza (subtype H_5N_1) vaccine, Inactivated (strain Re-1)	Vi rút cúm gia cầm tái tổ hợp (subtype H_5N_1, Re-1 strain), vô hoạt	Lọ	250ml	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà, vịt, ngỗng	ZDB-1
2	Reasortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactived (H_5N_1 subtype, Re-5 strain)	Virus cúm gia cầm H_5N_1, chủng Re-5	Lọ	100ml, 250ml	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà, vịt, ngan	ZDB-2

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
3	Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated (H_5N_1 subtype, Re-6 strain)	Vi rút cúm gia cầm tái tổ hợp (subtype H_5N_1, Re-6 strain), vô hoạt	Chai	50; 100; 250; 500ml	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà, vịt, ngan	ZDB-3

11. Công ty Nanjing Essence Fine Chemical

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	T-Rex®	Cyromazine	Bao, gói, thùng	20; 25; 100; 250g; 25; 30; 40; 50kg	Thuốc diệt ấu trùng ruồi	NEF-1

TIỂU VƯƠNG QUỐC Ả RẬP (UEA)

1. Công ty Pharm Care International

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Viru-Gard	Potas. peroxymonosulphate, Sodium chloride, Malic acid, Sulphamic acid, Sodium hexametaphosphate	Bao, thùng, xô	50; 100; 200; 500g; 1; 5; 10; 20; 25; 50; 100kg	Thuốc sát trùng, khử trùng nước, không khí, môi trường, dụng cụ y tế, dụng cụ thí nghiệm	PI-1

CHI LÊ

1. Công ty Laboratorio Centrovet Ltda

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Sekir	Iodine- nonyl phenol, phosphoric acid, iodine	Chai, thùng	1 lít 5; 10; 20; 200l	Sát trùng cho gia súc, gia cầm, tẩy trùng thiết bị chuồng trại	LACE-2

Mục lục

DANH MỤC VẮC XIN, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HÓA CHẤT THÚ Y ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

TT	Tên nhà sản xuất	Địa chỉ	Địa chỉ E.mail	Điện thoại	Fax
	THÀNH PHỐ HÀ NỘI				
1	Công ty Cổ phần thuốc thú y TW I (Vinavetco)	88 - Trường Chinh - Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội		04.8696243 091.3210744	04.8691263
2	Công ty Cổ phần dược và vật tư thú y (Hanvet)	88 - Trường Chinh - Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội	ducluu@netnam.vn	04.8691156	04.8690097
3	Công ty TNHH TM&SX thuốc thú y Diễm Uyên (Huphavet)	Ngõ 2 - Cầu Tiên - Giáp Nhất - Thịnh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội	huphavet@hn.vnn.vn	04.8686633 04.8617456	
4	Công ty TNHH Thuốc thú y Phavetco	128C Đại La - Đồng Tâm; số 23, tổ 17, đường Nguyễn Tam Trinh - Mai Động - Hai Bà Trưng - Hà Nội		04.8696273 04.8626908	
5	Công ty Cổ phần thuốc thú y TW5	Khu Công nghiệp Hà Bình Phương, H. Thường Tín, Hà Nội		04.8531458 091.3210744	
6	Công ty Cổ phần thuốc thú y Việt Anh	Cụm CN Liên Phương - Thường Tín - Hà Nội		04.6406213	
7	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu dược thuốc thú y NASA	Tổ 20, Thịnh Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội		04.8695074	
8	Xưởng Sản xuất thực nghiệm thuốc thú y - Viện Thú y	74 - Trường Chinh - Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội		04.8691589	
9	Công ty Cổ phần thuốc thú y Hải Nguyên	Thôn Chính Trung - Trâu Quỳ - Gia Lâm - Hà Nội			
10	Công ty TNHH Thuốc Thú y Miền Bắc	Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội		04.8523616	

TT	Tên nhà sản xuất	Địa chỉ	Địa chỉ E.mail	Điện thoại	Fax
11	TT công nghệ sinh học Đông Nam Á	Nguyễn Công Hoan - Q. Ba Đình - TP. Hà Nội			
12	Công ty TNHH thuốc thú y Việt Nam (Pharmavet Co)	Lô 28, Khu công nghiệp Quang Minh, H. Mê Linh, Hà Nội		091.3597222 091.3555166	04.6610747
13	Xí nghiệp thuốc thú y Trung ương	Thị trấn Phùng - Hoài Đức - Hà Nội		034.861337	034.861799
14	Công ty Phát triển công nghệ nông thôn (RTD)	Khu Công nghiệp An Khánh - Hà Nội	rtd-utad@fpt.vn	04.8686154 091.3227058	
15	Công ty Cổ phần Sóng Hồng	Khu Công nghiệp An Khánh - Hà Nội		04.8685558 091.3228571	
16	Công ty Cổ phần dược phẩm cao	Khu Công nghiệp An Khánh - Hà Nội			
17	Công ty TNHH thuốc thú y Bình Minh	Cụm Công nghiệp Phùng, Đan Phượng, Hà Nội			
18	Công ty Cổ phần công nghệ sinh học Thú y (BTV)	Biên Giang - TX.Hà Đông, Hà Nội			
19	Công ty TNHH Thú y Xanh VN	Khu công nghiệp Phú Thị - Gia Lâm - Hà Nội			
20	Công ty TNHH Năm Thái	23 Quốc Bảo, thị trấn Văn Điển, Thanh Trì, Hà Nội		04.8532543 090.3445644	04.8532543
21	Công ty Cổ phần thuốc thú y SVT Thái Dương	Nguyên Khê - Đông Anh - Hà Nội			
22	Công ty Cổ phần Greenlab Việt Nam	Khu Công nghiệp Phú Thị - Gia Lâm - Hà Nội			

TT	Tên nhà sản xuất	Địa chỉ	Địa chỉ E.mail	Điện thoại	Fax
	HƯNG YÊN				
23	Công ty Cổ phần Hùng Nguyên	KCN Phùng Chí Kiên, H. Mỹ Hào, T. Hưng Yên		0321.3948032	
24	Công ty TNHH Phát triển mạng lưới toàn Cầu Nam Dũng (Netde Co., Ltd)	Thôn Hành Lạc - H.Văn Lâm - tỉnh Hưng Yên	namdung@fpt.vn	091.3222327	
	TỈNH KHÁNH HÒA				
25	Phân viện Thú y Miền Trung - Viện Thú y	Km số 4, đường 2/4, Đồng Đế Vĩnh Hải, Nha Trang, Khánh Hòa	pvthuy@dng.vnn.vn	058.831118	058.831592
	TỈNH LÂM ĐỒNG				
26	Phân viện vắc xin Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng			
	THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH				
27	Công ty TNHH một thành viên thuốc thú y TW (Navetco)	29 Nguyễn Đình Chiểu; số 5 Trần Cao Vân, Q. I, TP. HCM	navetco@hcm.netnam.vn	08.8225063	08.8225060
28	Công ty Bio - Pharmachemie	2/3 Tăng Nhơn Phú, Phước Long B, Quận 9 - TP. HCM	biopharmachemie@hcm.vnn.vn	08.7313490 08.7313698	08.7313488
29	Công ty TNHH một thành viên thuốc thú y Thuận Kiều	236A Lê Văn Sĩ - quận Tân Bình - TP HCM	gammachem@hcm.vnn.vn	08.8440582 08.8445155	
30	Công ty Cổ phần Dược thú y A No Va	KCN Long Cang, tỉnh Long An	saigonvet@gmx.net	08.7313547 08.7310239	08.7310704
31	Công ty TNHH Minh Huy	431/16A đường 26/3, Lê Đức Thọ, quận Gò Vấp, TP HCM	micronetvn@yahoo.com	08.8444834 0903817021	
32	Cơ sở Sản xuất Dược thú y Khoa Nguyên	5/22 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	veteject@hcm.vnn.vn	08.8425556	08. 8498550

TT	Tên nhà sản xuất	Địa chỉ	Địa chỉ E.mail	Điện thoại	Fax
33	Công ty TNHH sản xuất thương mại 533	29 Đào Cam Mộc - P4 - Q8 - TP. HCM		08.8503092	08.8505196
34	Công ty TNHH sản xuất thuốc thú y Thịnh Á	220 Phạm Thế Hiển - phường 2 - quận 8 - TP. HCM	asifac@hcm.vnn.vn	08.8515728 08.8513571	08.8568035
35	Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Việt Viễn (VIVCO)	14G Phan Văn Trị - phường 7 - quận Gò Vấp - TP. HCM	vivco-97@hcm.vnn.vn	08.8943854 0903839307	
36	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất thuốc thú y Gấu Vàng	458 đường Cách mạng tháng Tám - phường 4 - quận Tân Bình - TP. HCM	golden-bear@hcm.vnn.vn; khuungoc79@hotmail.com	08.8443278 0913805777	
37	Công ty TNHH TM-SX thuốc thú y Song Vân	15/5 Phạm Văn Hai, P1, Q. Tân Bình, TP. HCM	sovavet@yahoo.com ahnni@pvthcm.org	08.8447269 08.8442422	08.8447269
38	Công ty TNHH Quốc Minh	20/3 Tam Bình, KP8, P. Hiệp Bình Chánh, Q. Thủ Đức - TP. HCM	quocminhcom@hcm.vnn.vn	08.72661443	08.7266799
39	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thọ	260/40 Đường Nguyễn Thái Bình, P12, Q.Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	dntn_phuctho@yahoo.com	0903644488	
40	Công ty TNHH Kinh doanh Thuốc Thú y Minh Ngân	33 B8 Điện Biên Phủ - Q. Bình Thạnh - TP. HCM	nghipm@hcm.fpt.vn	08.9967319	08.8223577
41	Công ty TNHH Mỹ phẩm Hoàng Anh	137/75 Âu Dương Lân, P.2, Tp. HCM			
42	Công ty TNHH TM&SX thuốc Thú y Napha	159 Bùi Công Trừng - Nhị Bình - Hóc Môn - TP. HCM	napha@hcm.vnn.vn	08.7120481	08.7120519
43	Cty TNHH thuốc thú y - Thủy sản Hương Hoàng Nam	A9/54 Ấp 1, xã Bình Chánh, Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh			
44	Công ty TNHH Kiến Vương	Lô 22, đường số 7, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh		08.37543624	

TT	Tên nhà sản xuất	Địa chỉ	Địa chỉ E.mail	Điện thoại	Fax
45	Công ty TNHH sản xuất - thương mại Toba				
	TỈNH TÂY NINH				
46	Công ty TNHH TMSX A.S.T.A	Ấp Suối Sâu, xã An Tịnh, H. Trảng Bàng, T. Tây Ninh		08.38373372	
47	Công ty TNHH SX - TM M.E.B.I.P.H.A	Tỉnh Tây Ninh			
	TỈNH BÌNH DƯƠNG				
48	Công ty TNHH Bayer Việt Nam	Xã Uyên hưng - huyện Tân Uyên - Bình Dương	bichnt@bayer.com.vn	08.7313424	08.8978840
49	Công ty Liên doanh TNHH Anova	36 Đại lộ Độc Lập, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, Bình Dương	anova.bio@hcm.vnn.vn	650.782770	650.782700
50	Công ty TNHH Thương mại và sản xuất thuốc thú y Minh Dũng	Khu phố Khánh Hội, TT. Tân Phước Khánh, H. Tân Uyên, T.Bình Dương	minhdungcom@hcm.vnn.vn trongthienpn@yahoo.com	0650.790847 0903708833	0650.790849
51	Công ty TNHH thương mại và sản xuất thuốc thú y SAPHA	134/46 Đông Hòa - Thuận An - Dĩ An - Bình Dương - TP HCM	safa@hcm.vnn.vn	0650.751403	0650.751063
	TỈNH ĐỒNG NAI				
52	Công ty TNHH Virbac	Khu CN Song mây, xã Bắc Sơn, Thống Nhất, Đồng Nai	office@virbac.vnn.vn phuongthao@virbac.vnn.vn	08.8404629 091.3910101	08.8401260
53	Công ty TNHH Y.S.P Việt Nam				
54	Công ty TNHH TM - SX Việt Thọ				

TT	Tên nhà sản xuất	Địa chỉ	Địa chỉ E.mail	Điện thoại	Fax
	TỈNH LONG AN				
55	Công ty Dược phẩm thú y - Thủy sản Long An	15 Phan Đình Phùng - phường 12 - Tân An - Long An		072.829203 072.834803	
56	Công ty Cổ phần Interpharma				
	TỈNH TIỀN GIANG				
57	Công ty Cổ phần Dược thú y Cai Lậy	Số 560 Quốc lộ 1, TT Cai Lậy, H. Cai Lậy, T.Tiền Giang	mekovet@hcm.vnn.vn	08.8444834 090.3817021	
	THÀNH PHỐ CẦN THƠ				
58	Công TY SXKD Vật Tư và Thuốc thú y (VEMEDIM Cần Thơ)	Số 7 - đường 30/4 - thành phố Cần Thơ	vemedim@hcm.vnn.vn vmd@@hcm.vnn.vn	071.820703 071.820704	071.825853 071.825177
59	Công Ty TNHH Thuốc thú y Cần Thơ (VETERCO)	Số 151/18 - Trần Hoàng Na - thành phố Cần Thơ	thanhphongg@yahoo.com	071.839766 091.3870031	071.831525
60	Công ty TNHH thuốc thú y 2-9	108/46/6B đường 30/4 - thành phố Cần Thơ	nhhung566@yahoo.com	071.833063 091.3829740	
61	Công ty Thuốc thú y Hậu Giang (ANIVET)	108/46/6, đường 30/4 thành phố Cần Thơ	chaien223@yahoo.com	071.834713 071.834921	
62	Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại thuốc thú y 1/5	108/46/6D đường 30/4 - thành phố Cần thơ	haunp2002@yahoo.com	071.830385	
63	Công ty TNHH thuốc thú y Á Châu (sản xuất thuốc thú y 3-2)	130 Quốc Lộ 1A - Phường Ba Láng - Quận Cái Răng - Cần Thơ		071.913347 091.3973043	

DANH MỤC VẮC XIN, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HÓA CHẤT THÚ Y ĐƯỢC PHÉP ĐÓNG GÓI LẠI

TT	Tên nhà sản xuất	Địa chỉ	Địa chỉ E.mail	Điện thoại	Fax
1	Công ty TNHH thương mại và sản xuất ruby	35 Hà Huy Giáp, phường Thạnh Lộc, Quận 12, Tp.HCM			
2	Xí nghiệp thuốc thú y Trung ương	Thị trấn Phùng - Hoài Đức - Hà Nội		034.861337	034.861799
3	Công ty TNHH Asialand Việt Nam	Số 24 đường 26, khu CN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương	asialandvn@asialandvn.com	0650728628	
4	Công ty TNHH một thành viên thuốc thú y TW (Navetco)	29 Nguyễn Đình Chiểu; số 5 Trần Cao Vân, Q. I, TP. HCM	navetco@hcm.netnam.vn	08.8225063	08.8225060
5	Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy	Số 560 Quốc lộ 1 - Thị trấn Cai Lậy - Huyện Cai Lậy - Tiền Giang	mekovet@hcm.vnn.vn	08.8444834 090.3817021	
6	Công ty TNHH TM và sản xuất Thiện Nguyễn	67/2 Quốc lộ 1A, phường Thới An, quận 12, TP. Hồ Chí Minh	thng@hcm.netnam.vn	08.7173211 08.7173309	08.7173209

Mục lục

DANH MỤC VẮC XIN, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HÓA CHẤT THÚ Y ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU

TT	Nhà sản xuất	Số đăng ký cuối cùng	Tổng số sản phẩm
	ENGLAND		
1	CÔNG TY ANTEC INTERNATIONAL	ATI-7	6
2	CÔNG TY SWC HEALTH AND HYGIENE	SWC-03	3
3	CÔNG TY ANUPCO	AP-45	2
4	CÔNG TY MERIDEN ANIMAL HEALTH	MRD-01	1

TT	Nhà sản xuất	Số đăng ký cuối cùng	Tổng số sản phẩm
5	CÔNG TY EVANS VANODINE	EVE-02	1
6	CONVENTRY CHEMICALS	CVTUK-2	2
7	QUATCHEM LTD	QC-1	1
8	CÔNG TY AGIL	AGI-1	1
9	CÔNG TY ECO ANIMAL HẸLTH	ECO-8	1
10	CÔNG TY SPECIAL PRODUCT	SPT-9	1
11	CÔNG TY ARCH UK BIOCIDES	AUK-1	1
12	**ARGENTINA**		
13	CÔNG TY PROAGRO S.A	PSA-2	1
14	**INDIA**		
15	CÔNG TY RANBAXY LABORATORIES	RBXI-4	1
16	CÔNG TY CIPLA	CIPLA-25	1
17	CÔNG TY VENKATESHWARA HATCHERIES	WHI-5	5
18	CÔNG TY B.V BIO-CORP Pvt.Ltd	BVB-5	5
19	CÔNG TY POLCHEM HYGIENE LABORATORIES	PHL-5	5
20	CÔNG TY HESTER BIOSCIENCES LIMITED	HBL-8	8
21	CÔNG TY HARSHVARDHAN'S LABORATORIES	HLI-1	1
22	**AUSTRALIA**		
23	CÔNG TY TROY LABORATORIES PTY	TROY-1	1
24	CÔNG TY JUROX PTY	JPL-4	2
25	**BELGIUM**		
26	CÔNG TY V.M.D.N.V	VMD-39	4
27	CÔNG TY JANSSEN PHARMACEUTICA N.V	JSPB-2	2
28	CÔNG TY CIDLINE	CID-3	3

TT	Nhà sản xuất	Số đăng ký cuối cùng	Tổng số sản phẩm
29	**CANNADA**		
30	CÔNG TY VETECH LABORATORIES	VTL-2	2
31	CÔNG TY GLIDE CHEM PTV.LTD	GCC-01	1
32	CÔNG TY DEXTRAN PRODUCT	DP-3	3
33			
	IRELAND		
34	CÔNG TY MEDENTECH	MDT-5	2
	SCOTLAND		
35	KILCO INTERNATIONAL	KILCO-6	5
	GERMANY		
36	CÔNG TY BAYER AG	BYA-30, BE-7, BYVK-07	13
37	CÔNG TY BASF AKTIENGESELLSCHAFT	BASF-32	2
38	CÔNG TY EWABO CHEMIKALIEN GMBH KG	ECG-4	4
39	CÔNG TY BOERINGER INGELHEIM VET	BIV-3	3
	DENMARK		
40	CÔNG TY FEF CHEMICALS A/S	FFC-1	1
	NEITHERLAND		
41	CÔNG TY INTERVET	IT-152	104
42	CÔNG TY EUROVET ANIMAL HEALTH B.V	ERV-21	2
43	CÔNG TY POLYMIX B.V	PLM-10	1
44	CÔNG TY DUTCHFARM VETERINARY PHARMACEUTICALS B.V	DUTCH-16	3
45	CÔNG TY ALFASAN INTERNATION B.V	AFSI-10	1
46	CÔNG TY PANTEX HOLLAND B.V	PH-8	1
47	CÔNG TY INTERCHEME WERKEN “DE ADELAAR” B.V	ICW-74	1

TT	Nhà sản xuất	Số đăng ký cuối cùng	Tổng số sản phẩm
	LIÊN BANG NGA (RUSSIA)		
48	CÔNG TY FEDERAL GOVERNMENTAL INSTITUTION (FGI "ARRIAH")	FGI-4	4
49	CÔNG TY KHOA HỌC - SẢN XUẤT "TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU" KOLTSOVO, TỈNH NOVOSIBISK	VETO-2	2
	MEXICO		
50	CÔNG TY LABORATORIO AVI-MEX, S.A.De CV	LAM-1	1
51	CÔNG TY BOEHRINGER INGELHEIM VETMEDICA, S.A. de C.V	BIV-6	3
	BRAZIL		
52	CÔNG TY CEVA SAUDE ANIMAL LTDA	CNN-1	1
	KOREA		
53	CÔNG TY CHOONG ANG BIOTECH	CAC-20	3
54	CÔNG TY KOMIPHAR INTERNATIONAL	KMB-28	7
55	CÔNG TY GREEN GROSS VETERINARY PRODUCTS	GGVK-22	6
56	CÔNG TY SAMYANG PHARMA CHEMICALS	SPC-45	10
57	CÔNG TY WOOSUNG	WOS-1	1
58	CÔNG TY DONG BANG	DOB-14	3
59	CÔNG TY RNL LIFE SCIENCE	RNLK-01	1
60	CÔNG TY CHOONG ANG VACCINE LABORATORY	CADL-17	16
61	CÔNG TY HAN POONG INDUSTRY	HPIK-01	1
62	CÔNG TY DAESUNG MICROBIOLOGICAL LAB	DAS-29	7
63	CÔNG TY KBNP INC	KPN-5	3
64	CÔNG TY SHINIL BIOGEN	SIL-28	1
65	CÔNG TY CTCBIO	CTC-15	1
66	CÔNG TY SAMU MEDIAN	SAMU-20	2
67	CÔNG TY HAN DONG	HDK-13	1

TT	Nhà sản xuất	Số đăng ký cuối cùng	Tổng số sản phẩm
	CZECH REPUBLIC		
68	CÔNG TY BOCHEMIE CO., LTD	BOCHE-7	7
69	CÔNG TY BIOVETA, A.S	BVTC-9	6
70	CÔNG TY BIOPHARM	BPS-2	2
	INDONESIA		
71	CÔNG TY DWIJAYA PERKASA ABADI	DPAI-2	2
72	CÔNG TY P.T.SURYA HYDUP SATWA	SHS-02	2
73	CÔNG TY P.T. MEDION	MDI-61	23
74	CÔNG TY PT BUANA INTI SENTOSA (BIS CHEM - INDONESIA)	BISI-03	3
75	CÔNG TY ANTEROMAS	ATRMI-01	1
76	CÔNG TY PD. AGRIBISNIS DAN PERTAMBANGAN	PDPI-01	1
77	CÔNG TY CHEIL SÁMUNG	CSJ-1	1
78	CÔNG TY PT.SORINI COPORATION TBK	SRI-1	1
	TAIWAN		
79	CÔNG TY CHINA BESTAR LABORATORIES	CBL-2	1
80	CÔNG TY FORMOSA BIOMEDICAL	FBI-10	10
81	CÔNG TY KAOHSIUNG BIOLOGICAL PRODUCT	KBP-2	2
	MALAYSIA		
82	CÔNG TY Y.S.P INDUSTRIES (M) SDN. BHD	YSPM-47	5
83	CÔNG TY VACCINES AND PHARMACEUTICALS SDN.BHD	MVP-6	6
84	CÔNG TY PAHANG PHARMACY SDN.BHD	PPM-7	1
	UNITED STATE OF AMERICA (USA)		
85	CÔNG TY ALLTECHNOLOGY CENTER INC	ABC-9	1
86	CÔNG TY NHBT INTERNATIONAL	NHBT-1	1

TT	Nhà sản xuất	Số đăng ký cuối cùng	Tổng số sản phẩm
87	CÔNG TY INTERNATIONAL NUTRITION	IN-45	10
88	CÔNG TY FORT DODGE ANIMAL HEALTH	SAH-19, FDA-25, SVI-1	38
89	CÔNG TY LOHMANN ANIMAL HEALTH INT	VL-21	21
90	CÔNG TY EMBREX, INC	EMB-1	1
91	CÔNG TY ZOETIS	PFU-76	40
92	CÔNG TY SHERING-PLOUGH ANIMAL HEALTH CORPORATION	MKV-23	19
93	CÔNG TY AMECO-BIOS	ABU-03	3
94	CÔNG TY BERGHAUSEN CORPORATION	BHSU-3	3
95	CÔNG TY DOW CHEMICAL	DCC-1	1
96	CÔNG TY AGRIPHARM	RXV-7	3
97	CÔNG TY PROTA TEK INTERNATIONAL, Inc	PTI-1	1
	NEW ZEALAND		
98	CÔNG TY BOMAC LABORATORIES	BLL-13	6
	JAPAN		
99	CÔNG TY KITASATO INSTITUTE	KTS-1	1
100	CÔNG TY SCIENTIFIC FEED LABORATORY	SS-3	3
101	CÔNG TY NISSAN CHEMICAL INDUSTRIES	NCIJ-1	1
102	CÔNG TY KYORITSU SEIYAKU CORPORATION	KSC	1
	FRANCE		
103	CÔNG TY MERIAL (RHÔNE MERLIEUX-RHÔNE POULENC)	MRA-214	67
104	CÔNG TY NOE SOCOPHARM	NOEF-15	4
105	CÔNG TY PRODETA	PDT-1	1
106	CÔNG TY CEVASANTE ANIMALE	SNF-92	10
107	CÔNG TY VETOQUINOL	VQ-40	7

TT	Nhà sản xuất	Số đăng ký cuối cùng	Tổng số sản phẩm
108	CÔNG TY VIRBAC	VB-66, AV-25	11
109	CÔNG TY LABORATORIES SOVEGAL	SGV-1	1
110	CÔNG TY EVIALIS (FRANVET)	FRAN-6	1
111	CÔNG TY LABORATORIES BIOVÉ	BIOVE-26	1
112	CÔNG TY LABORATORÍES CEETAL	LCE-5	5
113	CÔNG TY OLMIX LE LINTAN	OLMIX-1	1
	HUNGARY		
114	CÔNG TY CEVA-PHYLAXIA VETERINARY BIOLOGICALS	SNF-94	19
	SINGAPORE		
115	CÔNG TY BESTAR LABORATORIES	BTS-14	14
116	CÔNG TY ZAGRO SINGAPORE PTE	ZEL-14	4
	SPAIN		
117	CÔNG TY LABORATORIES HIPRA S.A	HP-45	21
118	CÔNG TY S.P VETERINARIA, S.A	SPV-33	1
119	CÔNG TY INVESTIGACIONES QUIMICAS Y FARMACEUTICALS	IQF-8	7
120	CÔNG TY LABORATORIOS CALIER, S.A.	CALIER-20	3
121	CÔNG TY LABORATORIOS SYVA, S.A	SYVAS-14	3
122	CÔNG TY INVESA INTERNATIONAL S.A	IIS-27	2
123	CÔNG TY LABORATORIOS LAMONS S.A	LLS-4	2
124	CÔNG TY LABORATORIOS MAYMO, S.A	LMM-5	1
125	CÔNG TY DEX IBERICA, S.A	DIS-1	1
	THAILAND		
126	CÔNG TY BETTER PHAMA	BP-39	4
127	CÔNG TY MIXWELL MAKETING CO., LTD	MMC-1	1

TT	Nhà sản xuất	Số đăng ký cuối cùng	Tổng số sản phẩm
128	CÔNG TY A.N.B. LABORATORYES COMPANY LTD	ANB-2	2
129	CÔNG TY NUTRICHEM	NCT-2	2
130	CÔNG TY L.B.S LABORATORY	LBS-8	2
131	CÔNG TY ADVANCE PHARMA	APT-2	2
	THỤY SỸ (SWISS)		
132	CÔNG TY NOVARTIS CONSULTING AG	NVT-7; GRA-13, CGN-14	20
	CHINA		
133	CÔNG TY LANZHOU VETERINARY RESEARCH INSTITUTE	VLC-2	2
134	CÔNG TY MERIAL NANJING ANIMAL HEALTH	MNA-1	1
135	CÔNG TY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SINH HỌC HARBIN	HBD-4	4
136	CÔNG TY CHINA AGRICULTURAL VÊTERINARY BIOLOGICAL SCIENCE AND TECHNOLOGY	CAV-2	2
137	CÔNG TY LONZA GUANGZHOU LTD-LONZA GROUP	LAZ-1	1
138	CÔNG TY QYH BIOTECH	QYH-3	2
139	CÔNG TY CHENGDU MEDICAL E&P OF CHINA ANIMAL HUSBANDRY	CME-3	2
140	CÔNG TY GUANGDONG DAHUANONG ANIMAL HEALTH PRODUCTS	GDA-9	9
141	CÔNG TY SHANDONG SINDER TECHNOLOGY	SST-2	2
142	CÔNG TY ZHAOQING DAHUANONG BIOLOGY MEDICINE	ZDB-3	3
143	CÔNG TY NANJING ESSENCE FINE CHEMICAL	NEF-1	1
	TIỂU VƯƠNG QUỐC Ả RẬP (UEA)		
144	CÔNG TY PHARM CARE INTERNATIONAL	PI-1	1
	CHI LÊ		
145	CÔNG TY LABORATORIO CENTROVET LTDA	LACE-2	1

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng